

Số: 507/BC-UBND

Chư Pưh, ngày 19 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2021
TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2022

A. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC NĂM 2021

Thực hiện Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2021; Nghị quyết số 02/NQ-HU ngày 22/12/2020 của Huyện ủy; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện về thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2021; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021. Được sự quan tâm của UBND tỉnh và các sở, ngành của tỉnh, sự lãnh đạo của Huyện ủy, sự giám sát của HĐND huyện, sự phối hợp của Mặt trận, các tổ chức đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, nhân dân và các doanh nghiệp trong toàn huyện, UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các mặt công tác trọng tâm sau:

I. Công tác chỉ đạo, lãnh đạo của UBND huyện về thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước:

Trong thời gian qua UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn quán triệt, tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan, đơn vị thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về công tác dân vận trong hệ thống chính trị như: Quyết định số 290-QĐ/TW ngày 25/02/2010 của Bộ Chính trị khóa X về việc ban hành Quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị; Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 20/10/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Kết luận số 114-KL/TW ngày 14/7/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) về nâng cao hiệu quả công tác dân vận trong cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp trong tình hình mới; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 16/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường và đổi mới công tác dân vận trong cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp trong tình hình mới; Thông tri số 01-TTTr/TU ngày 14/12/2015 của Tỉnh ủy về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 18/7/2017 của UBND tỉnh về tăng cường công tác dân vận trong cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp giai đoạn 2017-2021, các Nghị quyết, chương trình của Huyện ủy¹ bằng nhiều hình thức: hội nghị báo cáo viên, họp chi bộ, sinh hoạt

¹ Bao gồm: Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 16/9/2021 về lãnh đạo, chỉ đạo tập trung nguồn lực xây dựng và phát huy lợi thế hồ thủy lợi Plei Thor Ga; chú trọng phát triển nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái theo

các chi - tổ hội của các hội đoàn thể... tiếp tục triển khai, quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân; động viên quần chúng Nhân dân tích cực tham gia phong trào thi đua yêu nước, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, từ đó đã khơi dậy nguồn lực trong Nhân dân, khối đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường, tổ chức Mặt trận và các đoàn thể từ huyện đến ở thôn, làng được củng cố và ngày càng thể hiện rõ là cầu nối giữa chính quyền cấp xã với Nhân dân. Chính quyền từ huyện đến cơ sở đã thường xuyên phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong việc tuyên truyền, vận động, tập hợp quần chúng, đoàn viên, hội viên và Nhân dân. Các cơ quan nhà nước các cấp đã phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện công tác dân vận, đặc biệt là việc cụ thể hóa các chủ trương của Đảng về công tác dân vận, việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ.

II. VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI, AN NINH-QUỐC PHÒNG NĂM 2021:

Giá trị sản xuất năm 2021 (theo giá so sánh 2010) là 4.038,04 tỷ đồng, tăng 11,56% so với năm 2020 (Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 7,92%, công nghiệp - xây dựng tăng 24,38%, thương mại - dịch vụ tăng 2,47%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp; trong đó: Nông, lâm nghiệp chiếm 42,83%; công nghiệp - xây dựng chiếm 34,48%; thương mại - dịch vụ chiếm 22,69%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 47,41 triệu đồng/người/năm (có biểu tổng hợp kèm theo):

1. Về lĩnh vực kinh tế

1.1. Sản xuất Nông lâm nghiệp

a) Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng năm 2021 toàn huyện là 32.292,21 ha đạt 98,66% so với kế hoạch, đạt 99,2% cùng kỳ năm 2020 (vụ Đông xuân 1.757,2 ha; vụ Mùa 30.535 ha). Nhìn chung năng suất, sản lượng đều đạt và vượt so với kế hoạch² (có biểu tổng hợp kèm theo).

chuỗi hồ thủy lợi Plei Thờ Ga, thác Ia Nhì và núi Chư Don giai đoạn 2020-2025. Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 24/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện (khoá X) về lãnh đạo, chỉ đạo công tác giảm nghèo bền vững, xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh trên địa bàn huyện giai đoạn 2020-2025. Nghị quyết số 7-NQ/HU ngày 24/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện (khoá X) tập trung nguồn lực để tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm nông nghiệp; phát triển Nông hội, Hợp tác xã kiểu mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); đầu tư xây dựng Hồ chứa nước giai đoạn 2020-2025. Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 16/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện (khoá X) về nâng cao chỉ số cải cách hành chính gắn với xây dựng mô hình chính quyền điện tử, nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn huyện giai đoạn 2020-2025,...

² Cụ thể: Cây lương thực: 10.126,2 ha, đạt 95,6% so với KH, đạt 96,2% so với cùng kỳ năm 2020 (vụ Đông xuân TH 740 ha; vụ Mùa 9.386,2 ha). Cây có củ: 2.208,4 ha, đạt 116,2% KH, đạt 107,1% so với cùng kỳ năm 2020 (vụ Đông xuân 115 ha, vụ Mùa 2.093,4 ha); Cây thực phẩm: 3.889,5 ha, đạt 99,7% KH, đạt 101,1% so với cùng kỳ năm 2020 (vụ Đông xuân 737,5 ha, vụ Mùa 3.152 ha); Cây Công nghiệp ngắn ngày (lạc, mía...): 985 ha, đạt 104,1% KH, đạt 115,8% so với cùng kỳ năm 2020; Cây hàng năm khác: 659,1 ha, đạt 96,9% KH, đạt 90,8% so với cùng kỳ năm 2020 (vụ Đông xuân TH 164,7 ha, vụ Mùa 494,4 ha); Cây công nghiệp dài ngày (hồ tiêu, cao su, cà phê, điều): 12.518,2 ha, đạt 99,9% KH, đạt 101% so với cùng kỳ năm 2020; Cây ăn quả: 1.780,6 ha, đạt 87,8% KH, đạt 89,1% so với cùng kỳ năm 2020; Cây dược liệu: 100,5 ha, đạt 77,3% so với KH, đạt 83,1 % so với cùng kỳ năm 2020. Năng suất, sản lượng các loại cây trồng như sau: Lúa Đông xuân: năng suất đạt 52 tạ/ha, sản lượng 3.850,4 tấn (năm 2020 năng suất đạt 51,5 tạ/ha, sản lượng đạt 3.605,5 tấn); Ngô năng suất đạt 53,5 tạ/ha, sản lượng đạt 38.131,9 tấn; Đậu các loại: năng suất đạt 7,4 tạ/ha, sản lượng đạt 1.838,5 tấn; Cây khoai các loại (khoai môn, khoai lang): năng suất củ tươi đạt 90,8 tạ/ha, sản lượng đạt 3.404,8 tấn; Rau màu các loại: Năng suất đạt 119,9 tạ/ha, sản lượng đạt 24.593,7 tấn; Cỏ chăn nuôi năng suất đạt 1.137,6 tạ/ha, sản lượng đạt 34.696,6 tấn;

Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng: điều kiện nước Vụ Đông Xuân năm nay đảm bảo nước tưới, nên người dân sản xuất lúa và không chuyển đổi cây trồng khác. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo việc đẩy mạnh công tác chuyển đổi cây trồng phù hợp mang lại hiệu quả kinh tế, đặc biệt tiếp tục thực hiện chuyển đổi một số cây trồng hiệu quả trên diện tích hồ tiêu bị chết như: các loại cây ăn quả, đậu đỗ các loại, trồng cỏ kết hợp chăn nuôi ...

Công tác Trồng trọt-BVTV và khuyến nông: Trong năm xuất hiện một số sâu bệnh chủ yếu như trên cây ngô xuất hiện sâu keo mùa thu gây hại cục bộ diện tích nhiễm 20 ha; trên cây sắn có 20 ha bị nhiễm bệnh khảm lá virus ở các xã, thị trấn. Nhìn chung các loại cây trồng sinh trưởng, phát triển bình thường, tình hình sâu bệnh hại rải rác không đáng kể. UBND huyện thường xuyên chỉ đạo các ngành chuyên môn kiểm tra, theo dõi dự báo tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng; hướng dẫn người dân thực hiện hiệu quả các biện pháp chỉ đạo phòng trừ kịp thời không để sâu bệnh lây lan ra diện rộng. Tổ chức đánh giá, nhân rộng các mô hình đạt hiệu quả, đẩy mạnh việc chuyển giao giống cây trồng vật nuôi vào sản xuất cho những năm tiếp theo.

Công tác quản lý vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc BVTV): Đoàn kiểm tra liên ngành các cơ sở kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp đã tổ chức kiểm tra được 36 cơ sở (05 cơ sở kinh doanh giống cây trồng, 20 cơ sở kinh doanh phân bón - thuốc BVTV, 02 cơ sở giết mổ, 09 cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi), phát hiện, lập biên bản vi phạm 07 cơ sở (03 cơ sở kinh doanh giống, 04 cơ sở kinh doanh phân bón), xử phạt hành chính 28.300.000 đồng. Bên cạnh đó ngành chức năng của huyện đã phối hợp với các đoàn thanh tra, kiểm tra của tỉnh kiểm tra 10 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp, gồm: 08 cơ sở kinh doanh phân bón thuốc BVTV, 02 cơ sở kinh doanh giống cây trồng. Kết quả kiểm tra, phát hiện 03 cơ sở phân bón, thuốc BVTV vi phạm, tổng số tiền phạt 44.500.000 đồng.

Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc toàn huyện hiện nay là 93.108 con đạt 110,6% kế hoạch, đạt 105,3% so với cùng kỳ năm 2020³. Tổng đàn gia cầm toàn huyện là 86.777 con đạt 121,1% kế hoạch, đạt 122,8% so cùng kỳ năm 2020. Sản lượng thịt hơi các loại trên địa huyện đạt 6.075,1 tấn bằng 122,2% so với kế hoạch, đạt 137,3% so cùng kỳ năm 2020. Trên địa bàn huyện có 409 hộ thực hiện tái đàn lợn với số lượng 6.012 con (nuôi mới là 320 con/29 hộ; nuôi lại 5.692 con/380 hộ). Trong năm có xảy ra dịch viêm da nổi cục trên trâu bò, tuy nhiên UBND huyện đã tập trung chỉ đạo, khoanh vùng, dập tắt dịch nên không gây ra thiệt hại lớn do dịch, nhìn chung đàn gia súc, gia cầm cơ bản phát triển ổn định, công tác tiêm phòng vacxin được chỉ đạo thực hiện thường xuyên⁴.

Ốt năng suất đạt 139,5 tạ/ha, sản lượng đạt 711,2 tấn; Cây hồ tiêu: đã thu hoạch xong, năng suất đạt 34,0 tạ/ha (năm 2020 đạt 35 tạ/ha), sản lượng 4.156,9 tấn; Cây cà phê: năng suất ước đạt 37,1 tạ/ha, sản lượng ước đạt 7.898,4 tấn; Cây cao su: năng suất ước đạt 14 tạ/ha, sản lượng ước đạt 9.344,7 tấn; Cây điều: năng suất ước đạt 7,1 tạ/ha, sản lượng đạt 279,5 tấn; Cây dâu tằm: năng suất 23,9 tạ/ha, sản lượng đạt 58,9 tấn.

³ Trong đó đàn trâu 465 con đạt 107,1% kế hoạch, đạt 90,6% so với cùng kỳ năm 2020; Đàn bò 24.149 con đạt 95,7% kế hoạch, đạt 97,7% so với cùng kỳ 2020; **Đàn heo 34.830 con đạt 86,6% kế hoạch**, đạt 109,2% so với cùng kỳ 2020; Đàn dê 33.664 con đạt 129,5% kế hoạch, đạt 135% so cùng kỳ 2020.

⁴ Đã tiêm 17.150 liều vắc xin LMLM Type O&A, đạt tỉ lệ 84,79% so với tổng số trâu, bò trong diện tiêm, số hộ có gia súc được tiêm và cấp giấy chứng nhận tiêm phòng 3.202 hộ/74 thôn, làng; Tụ huyết trùng 11.250

Công tác Thủy lợi, nước sinh hoạt: Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác ra quân làm thủy lợi năm 2021; tiến hành tổ chức tiếp nước được 04 đợt từ hồ Ia Ring, huyện Chư Sê bổ sung tăng cường nguồn nước để giảm thiểu thiệt hại do thiếu nước tưới, nắng nóng gây ra. Thường xuyên kiểm tra, kịp thời sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, công trình thủy lợi bị hư hỏng để phục vụ nước sinh hoạt và nước tưới cho người dân. Chỉ đạo, triển khai cho các xã: Ia Le, Ia Phang, Ia Hnú, Ia Rong và Ia Hla lựa chọn các HTX nông nghiệp có đủ năng lực để bàn giao, quản lý, khai thác công trình thủy lợi, theo quy định. Triển khai điều tra, cập nhật bộ chỉ số nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn năm 2021.

Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được đặc biệt quan tâm, UBND huyện luôn kịp thời ban hành các Công điện, văn bản chỉ đạo nhằm chủ động triển khai các biện pháp phòng tránh, ứng phó với mưa, bão, hạn hán nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, Các đơn vị, địa phương đã triển khai tốt công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn với phương châm 04 tại chỗ, trong năm trên địa bàn huyện không có thiệt hại do thiên tai gây ra.

Tình hình triển khai các dự án sản xuất nông nghiệp: Tổng số dự án nông nghiệp đã triển khai trên địa bàn huyện là 34 dự án, trong đó: dự án đã có văn bản đồng ý chủ trương đầu tư của UBND huyện là 28 dự án, dự án đã tổ chức kê khai theo Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT là 06 dự án. UBND huyện đã thành lập Đoàn kiểm tra tình hình sản xuất, kinh doanh các trang trại nông nghiệp, dự án sản xuất nông nghiệp, kết quả: Có 30 trang trại đã triển khai sản xuất nông nghiệp, 04 trang trại chưa triển khai các hoạt động sản xuất (Ia Hnú 02 trang trại, Ia Hla 02 trang trại).

Tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ: hỗ trợ 09 con bò được giống cho 09 hộ với số tiền 63 triệu đồng; Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi 14 công trình Biogas cho 14 hộ với số tiền 35 triệu đồng.

Công tác xây dựng phát triển OCOP được quan tâm đẩy mạnh. Hội đồng đánh giá cấp huyện đã tổ chức đánh giá và kết quả có 10 sản phẩm của 07 đơn vị đạt trên 50 điểm (gồm: Nấm bào ngư xám 81 Farm, Cà phê nguyên bản Faos, Gạo chất lượng cao J02, Dầu gấc nguyên chất AGILA, Rượu Đinh lăng – mật ong rừng, Bơ Đại Ngàn, Bưởi Đại Ngàn, Mật ong hoa cà phê nguyên chất, Cam Đại Ngàn, Khô gà lá chanh Đăng Khôi), đề nghị Hội đồng đánh giá cấp tỉnh tổ chức đánh giá, phân hạng.

Việc phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã: Trong năm đã thành lập mới 22 doanh nghiệp, 01 hợp tác xã nông nghiệp, 01 HTX Đại Đoàn kết- xã Ia Le sáp nhập vào HTX Thiên Phú- xã Ia Le.

liều/2.176 hộ, tỷ lệ tiêm phòng đạt 84,57%; Vắc xin THT, Phó thương hàn và Dịch tả heo: 7.200 liều/764hộ, tỷ lệ tiêm phòng đạt 84,04%; vắc xin Đại 5.000 liều, đạt 100% kế hoạch, vắc xin VDND người chăn nuôi tự mua, tiêm phòng 5.000 liều. Thực hiện công tác phun tiêu độc khử trùng được triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả và theo đúng quy định với tổng diện tích tiêu độc khử trùng trên địa bàn toàn huyện là 1.326.000 m², sử dụng 663 lít Benkocid. Do đó, tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm được kiểm soát. Thực hiện công tác điều trị một số bệnh thông thường: Tiêu chảy, THT, PTH, Viêm phổi trên heo, THT, Tiêu chảy trên trâu bò; care chó,...) cho đàn gia súc, gia cầm.

Thực hiện các dự án liên kết sản xuất-tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị: Năm 2021 có 06 dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm của 5 HTX được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách huyện là 1,6 tỷ đồng.⁵

Chương trình xây dựng nông thôn mới: Đã tổ chức lễ công bố xã, làng đạt chuẩn nông thôn mới theo đúng quy định⁶. Triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới đảm bảo tiến độ đề ra. Đã hoàn thành dự thảo Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện.

b) Lâm nghiệp: Thành lập Tổ công tác liên ngành thường xuyên tổ chức tuần tra, truy quét, ngăn chặn các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Tính từ 15/12/2020 đến 15/11/2021 trên địa bàn huyện đã phát hiện và lập biên bản 26 vụ (giảm 14 vụ so với cùng kỳ năm 2020)⁷. Kết quả xử lý vi phạm: Tổng số vụ đã xử lý hành chính là 28 vụ, không có vụ xử lý hình sự (02 vụ của năm 2020 chuyển sang). Tịch thu: 17,572 m³ gỗ tròn, xẻ từ N3-N8; 69,01 Ster củi. Tổng thu nộp ngân sách nhà nước 300.100.000 đồng.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm đã kê khai là 265,3 ha⁸; Trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp là 98,2/54,5 ha, đạt 180,2% kế hoạch⁹; Trồng rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 15,4/68,5 ha, đạt 22,5% kế hoạch¹⁰; Trồng cây phân tán là 150,57/50 ha, đạt 301,14% kế hoạch¹¹.

Công tác giao rừng năm 2021: Tổng diện tích UBND tỉnh phê duyệt là 1.325,26 ha. UBND huyện đã triển khai giao rừng 1.282,07 ha cho 54 hộ trên địa bàn 02 xã Ia Le và Ia Phang (giảm 43,19 ha, nguyên nhân do sai sót bản đồ Nghị quyết 100 của HĐND tỉnh diện tích đất trống không có rừng). Đã hoàn thành công tác đo đạc, xác định ranh giới ngoài thực địa, bóc tách diện tích đất trống, đất sản xuất nông nghiệp, đo đếm trữ lượng và đã hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục đang thẩm định để làm cơ sở cấp Giấy CN QSD đất cho người dân theo đúng kế hoạch được tỉnh phê duyệt. Kế hoạch giao rừng năm 2022: UBND

⁵ Bao gồm: dự án liên kết, tiêu thụ sản phẩm sầu riêng của HTX Long Hưng - xã Ia Phang; dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm dê an toàn dịch bệnh trên địa bàn xã Chư Don của HTX Duy Tâm; dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm dê Bách thảo giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn xã Ia Hư của HTX Bình Minh; dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm dê Bách thảo giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn xã Ia Le của HTX Vĩnh Phát; dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm dê Bách thảo giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn xã Ia Rong của HTX Bình Minh; dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm dê Bách thảo giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn xã Ia Hla của HTX Thành Đạt.

⁶ Bao gồm: xã Ia Dreng và 05 làng: Kênh Hmek, xã Ia Le, thôn Hòa Thuận, Plei Briêng, xã Ia Phang, Plei Thoh Ga A, xã Chư Don, thôn Tung Blai, xã Ia Dreng. Đến nay thực trạng xây dựng nông thôn mới cụ thể như sau: xã Ia Phang đạt 17/19 tiêu chí; xã Ia Blư đạt 17/19 tiêu chí; xã Ia Le đạt 17/19 tiêu chí; xã Ia Hư đạt 18/19 tiêu chí; xã Ia Rong đạt 17/19 tiêu chí; xã Ia Dreng đạt 17/19 tiêu chí; xã Ia Hla đạt 10/19 tiêu chí; xã Chư Don đạt 12/19 tiêu chí (06 xã đã được công nhận đạt chuẩn đến nay đã giảm từ 01-02 tiêu chí so với bộ tiêu chí giai đoạn 2016 – 2020).

⁷ Trong đó: Tăng trữ, vận chuyển lâm sản trái pháp luật 26 vụ; tổng số tang vật, phương tiện tạm giữ là 15,216 m³ gỗ tròn, xẻ từ N3 – N8; 69,01 Ster củi; 20 xe Công nông và máy cày; 04 Ô tô.

⁸ Cụ thể: xã Ia Le 21,6 ha, xã Ia Blư 19 ha, xã Ia Hư 10 ha, xã Ia Hla 04 ha, xã Ia Phang 30 ha, xã Chư Don 0,7 ha, BQL RPH Nam Phú Nhơn 180 ha.

⁹ Trong đó: xã Ia Le 05 ha, xã Ia Hla 02 ha, xã Ia Hư 1,2 ha, BQL RPH Nam Phú Nhơn 90 ha (gồm 20 ha theo dự án và 70 ha người dân tự trồng).

¹⁰ Cụ thể: xã Ia Blư 12 ha, xã Chư Don 3,4 ha.

¹¹ Trong đó: trồng cây bóng mát: 21,168ha, cây ăn quả (sầu riêng, bơ, mít, nhãn, xoài, ổi,...) 129,4 ha.

huyện đã hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện kế hoạch giao rừng trên địa bàn huyện, với diện tích 1.029,1 ha (xã Ia le: 488,37 ha, xã Ia Blứ: 11,6 ha, xã Ia Phang: 500,01 ha, xã Chư don: 29,12 ha) thuộc rừng sản xuất là rừng tự nhiên với kinh phí dự kiến là 1.078.421.000 đồng.

1.2. Công nghiệp - TTCN - GTVT: Giá trị Công nghiệp-XDCB (giá so sánh năm 2010) là 1.385,94 tỷ đồng, đạt 102,4% KH, đạt 124,38% so với cùng kỳ, các sản phẩm chủ yếu gồm: Đá xây dựng, đá Granite, sản phẩm cơ khí dân dụng, xay xát lương thực, giết mổ gia súc, may mặc, bê tông đúc sẵn, bún bánh các loại... Khối lượng vận chuyển hàng hóa là 522,305 nghìn tấn, đạt 90,39% kế hoạch năm, đạt 95,19% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách là 506,89 nghìn hành khách, đạt 68,66 kế hoạch năm, đạt 71,04% so với cùng kỳ.

Công tác xây dựng, quy hoạch: Tham mưu Huyện ủy ban hành Nghị quyết số 08-NQ/HU ngày 18/10/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy về tập trung xây dựng, nâng cao chất lượng Quy hoạch, quản lý quy hoạch và thu hút đầu tư các dự án năng lượng tái tạo, gắn với xây dựng trung tâm năng lượng tái tạo, cụm công nghiệp, nhà máy chế biến; nhằm phát huy lợi thế địa phương, góp phần xây dựng huyện Chư Puh phát triển nhanh, bền vững giai đoạn 2020-2025. Có 02 dự án điện gió (điện gió Nhơn Hòa 1,2 và điện gió Ia Le 1) đã hoàn thành triển khai đầu tư xây dựng, với công suất 200 MW, tổng vốn hơn 7.200 tỷ đồng. Đã hoàn thành 05 đồ án Quy hoạch trên địa bàn¹², 06 đồ án Quy hoạch đang triển khai¹³.

1.3. Đầu tư-xây dựng cơ bản: Tổng kế hoạch vốn năm 2021 là 123.852,296 triệu đồng, khối lượng ước thực hiện đến 31/12/2021 là 122.255,69 triệu đồng đạt 98,71% kế hoạch; khối lượng giải ngân là 122.255,69 triệu đồng, đạt 98,71% kế hoạch *(có bảng chi tiết kèm theo)*.

1.4. Tài chính-Kế hoạch: Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 381,058 tỷ đồng, đạt 110,39% kế hoạch tỉnh, đạt 107,52% kế hoạch huyện; trong đó thu trên địa bàn (không tính kết dư chuyển nguồn) 64,406 tỷ đồng, đạt 225,67% kế hoạch tỉnh, đạt 170,61% kế hoạch huyện; Trường hợp không tính tiền sử dụng đất (10 tỷ đồng so với kế hoạch tỉnh và 18,1 tỷ đồng so với kế hoạch huyện) thì thu ngân sách trên địa bàn 46,406 tỷ đồng đạt 250,3% kế hoạch tỉnh, đạt 236,16% kế hoạch huyện; Tổng chi ngân sách ước đến ngày 31/12/2021 là 327,847 tỷ đồng, đạt 104% kế hoạch tỉnh, đạt 98% kế hoạch huyện *(có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)*.

1.5. Lĩnh vực Tài nguyên-Môi trường, khoáng sản

Hồ sơ cấp mới: giải quyết 492 hồ sơ, tổng diện tích 445,63 ha (đất ở: 1,17ha, đất thương mại dịch vụ: 0,499ha, đất nông nghiệp: 446,961ha), đạt 70,79% KH về số hồ sơ, đạt 67,21% KH về diện tích. Lũy kế diện tích đã cấp

¹² Khu đất mở rộng khu dân cư Đông bắc Nguyễn Thái Học Quy hoạch; Quy hoạch Chi tiết xây dựng Trụ sở UBND thị trấn Nhơn Hòa mới, Công an thị trấn và khu dân cư xung quanh; Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Phú An, xã Ia Le; công khai quy hoạch chung thị trấn Nhơn Hòa; Phân lô cắm mốc giao đất khu tái định cư tại Ia Brêl, xã Ia Le cho các hộ dân ở xã Ia Le.

¹³ Quy hoạch vị trí bãi rác mới của huyện đồ án nông thôn mới 03 xã Ia Hứ, Ia Blứ và Ia Phang; tiếp tục triển khai quy hoạch Khu đất dịch vụ tại vị trí Đất UBND thị trấn Nhơn Hòa cũ; dự kiến điều chỉnh xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Nhơn Hòa.

Giấy CNQSD đất là 21.037,35 ha/22.072,2 ha đã được đo đạc cần cấp giấy, đạt tỷ lệ 95,31%.

Hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất: số hồ sơ đã giải quyết là 738 hồ sơ với tổng diện tích 3.010.352,8 m² (đất ở: 57.169,2 m²; đất nông nghiệp: 2.953.183,6 m²), đạt 100% về số hồ sơ so với năm 2020.

Hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: đã giải quyết 159 hồ sơ với tổng diện tích 558.226,9 m² (đất ở: 17.990,0 m²; đất nông nghiệp: 540.236,9 m²), đạt 100% về số hồ sơ so với năm 2020.

Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất: giải quyết 46 hồ sơ, tổng diện tích là 39.382,0 m² (trong đó chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở 7.739,0 m²), đạt 100% về số hồ sơ so với năm 2020.

Đã giải quyết 125 trường hợp đính chính sai sót thông tin liên quan đến cấp Giấy CN QSD đất cho người dân.

*** Công tác quản lý nhà nước về Môi trường, khoáng sản:** Trong năm đã tiếp nhận và giải quyết 05 hồ sơ cam kết bảo vệ môi trường đơn giản; đã ban hành 03 quyết định xử phạt vi phạm hành chính¹⁴. Triển khai công tác thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường năm 2021; hoàn thiện công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế sử dụng đất năm đầu của quy hoạch cấp huyện.

*** Công tác BTHT, GPMB & TĐC:** tập trung chỉ đạo triển khai công tác bồi thường GPMB các công trình trọng điểm triển khai năm 2021 và giai đoạn 2021-2022; chỉ đạo Hội đồng bồi thường, GPMB&TĐC huyện cùng với các địa phương xử lý dứt điểm các trường hợp bồi thường, GPMB những năm trước như: hộ bà Nguyễn Thị Nhân, thuộc công trình đường Nguyễn Tất Thành, thị trấn Nhơn Hòa; dự án đường dây đầu nối 110Kv sau trạm biến áp 220Kv đi qua xã Ia Rong...Kết quả triển khai công tác GPMB một số công trình trọng điểm sau:

Dự án đường liên huyện Chư Sê-Chư Prông-Chư Pưh: đã phê duyệt Phương án đợt 1, chi trả kinh phí trên 6,3 tỷ đồng cho 78 hộ dân; hiện nay đang tập trung triển khai hoàn chỉnh Phương án giai đoạn 2 (thuộc phần đã kiểm đếm khối lượng 16 km đoạn từ xã Ia Hla đến xã Ia Dreng) để đẩy nhanh tiến độ GPMB theo đúng tiến độ.

Dự án đường liên xã Ia Hnú-Ia Rong: UBND huyện đã tập trung chỉ đạo, hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ cho 108 hộ dân bị ảnh hưởng, GPMB trong tháng 10/2021. Sau khi có mặt bằng, đơn vị thi công đã triển khai công trình theo đúng kế hoạch.

Dự án xây dựng mới trụ sở thị trấn Nhơn Hòa và Khu dân cư xung quanh: trong quý III, đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ, GPMB giai đoạn 1, đã thi công trên 80% khối lượng. Đã hoàn chỉnh Phương án giai đoạn 2, đang tổ chức đối thoại với 15 hộ dân liên quan, 5,7ha và đường vào trụ sở mới thị trấn.

Dự án tuyến đường vành đai phía Tây thị trấn Nhơn Hòa: đến nay cơ bản hoàn thành công tác bồi thường, GPMB; đang tập trung kiểm đếm, thu hồi đất,

¹⁴ Cụ thể: lĩnh vực khoáng sản 01 trường hợp, phạt 15.000.000 đồng, tịch thu toàn bộ lượng khoáng sản khai thác; lĩnh vực đất đai 01 trường hợp, phạt 27.500.000 đồng; lĩnh vực Bảo vệ môi trường 01 trường hợp, phạt 15.000.000 đồng..

xây dựng phương án bồi thường hỗ trợ đối với công trình đường vành đai phía Đông, thị trấn Nhơn Hòa.

1.6. Hoạt động kiến thiết thị chính: công tác chỉnh trang đô thị được quan tâm chỉ đạo, cơ sở hạ tầng được khang trang, công tác môi trường được đầu tư, tổng số thu gom và xử lý chôn lấp là 11.000 m³ rác thải sinh hoạt, số hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt đã ký kết là 1.864 hợp đồng, thu phí vệ sinh tính đến ngày 15/11/2021 là 392.970.000 đồng, đạt 78,59% kế hoạch, ước thực hiện đến 31/12/2021 là 451.000.000 đồng đạt 90,2% kế hoạch; hệ thống chiếu sáng thường xuyên được kiểm tra sửa chữa không để xảy ra tình trạng mất điện; quản lý và vận hành điện chiếu sáng phục vụ nhân dân, góp phần đảm bảo an toàn giao thông, an ninh trật tự. Tổng số hợp đồng nước sạch đã ký là 1.197 hợp đồng, thu tiền nước sạch đến 15/11/2021 là 811.876.000 đồng, đạt 95,4% kế hoạch, ước thực hiện đến 31/12/2021 là thu được 851.000.000 đồng, đạt 100% kế hoạch.

1.7. Hoạt động tín dụng-ngân hàng: chất lượng hoạt động của các Ngân hàng từng bước được nâng lên, thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục vay vốn; đã tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn vốn vay để đầu tư sản xuất kinh doanh. Tổng nguồn vốn huy động đạt 534,537 tỷ đồng; tổng dư nợ đạt 1.276,864 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu chiếm 1,21% tổng dư nợ.

2. Về lĩnh vực văn hóa-xã hội

2.1. Giáo dục và đào tạo:

Toàn ngành có 33 trường, trong đó: có 2 trường Mầm non tư thục; tổng số lớp: 617 lớp¹⁵; tổng số học sinh 03 cấp học tính đến thời điểm hiện tại: 18.460 em (trong đó DTTS: 10.288 em)¹⁶; tổng số CBGVNV là 814 người.

Thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ năm học 2021-2022 của các cấp học, bậc học. Bên cạnh việc thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, các nhiệm vụ trọng tâm được toàn ngành thực hiện tích cực; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học tiếp tục được đẩy mạnh; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được tăng cường đầu tư, chất lượng dạy và học được đảm bảo, tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đảm bảo an toàn, có 435/436 học sinh tốt nghiệp THPT đạt 99,77%; tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt 98,5% (năm 2020 đạt 98,3%); **tỷ lệ duy trì sĩ số học sinh đạt 99,6% (năm 2020 đạt 99,6%)**; trên địa bàn huyện có 17/31 trường chuẩn Quốc gia, tỷ lệ 54,8%; năm 2021 công nhận lại 2 trường đạt chuẩn quốc gia (Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân; Trường TH Nguyễn Văn Cừ).

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, thực hiện tinh thần chỉ đạo của tỉnh về việc tăng cường dạy học qua internet, trên truyền hình cho học sinh với phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học”, ngành giáo dục đã chủ động xây dựng các kịch bản dạy học, giải pháp ứng phó với tình huống dịch

¹⁵ Cụ thể: Bậc THCS: 10 trường (Trong đó: 02 trường TH và THCS); Bậc Tiểu học: 12 trường; Bậc Mầm non: 11 trường. Số lớp: THCS: 133 lớp; Tiểu học: 363 lớp; Mầm non: 121 lớp.

¹⁶ Cụ thể: THCS: 5.233 em (DTTS: 2.488); tiểu học: 9.548 em (DTTS: 5.802); Mầm non: 3.679 cháu (DTTS: 1.998). Hiện tại có 153 học sinh đang mắc kẹt tại các tỉnh thành (Sài Gòn; Đồng Nai; Bình Dương.....)

Covid-19; giúp giáo viên nhà trường giáo dục thực hiện tốt việc dạy và học trong các trạng thái của dịch Covid-19, đảm bảo thực hiện kế hoạch thời gian năm học. Bậc Tiểu học có 3.212 em tham gia học bằng hình thức trực tuyến, đạt tỷ lệ 32,8%, 6.580 em nhận bài tập tỷ lệ 67,2%; bậc THCS có 4.408 em tham gia học trực tuyến đạt tỷ lệ 83,0% (các em tập trung thành các nhóm nhỏ có máy tính hoặc điện thoại thông minh để học); số em tham gia học tập chưa được đầy đủ, được giao bài tập ở nhà, chiếm 17%. Riêng bậc học Mầm non, học sinh chưa đến trường do chưa có văn bản chỉ đạo của cấp trên về thực hiện tổ chức dạy và học. Tiếp nhận 387 suất học bổng Chương trình hỗ trợ Tiếng anh trực tuyến chất lượng cao Futurelang năm học 2021-2022 trị giá 774 triệu đồng. Rà soát, thống kê, đề nghị tỉnh tổ chức đón 100 trường hợp học sinh mầm non, tiểu học và phụ huynh đi cùng bị mắc kẹt tại Bình Dương, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh về địa phương.

2.2. Y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình

Toàn huyện hiện có 95 giường bệnh (tuyến huyện 50 giường, tuyến xã 45 giường), đạt tỷ lệ 11,9 giường bệnh/vạn dân; có 123 cán bộ, nhân viên (trong đó có 21 bác sĩ, 22 y sĩ, 35 điều dưỡng, 19 nữ hộ sinh, 09 dược sĩ, 05 KTV, khác 12), 73 nhân viên y tế thôn, làng; đạt tỷ lệ 2,6 bác sĩ/vạn dân; 89% số xã có bác sĩ; 100% số xã có nữ hộ sinh. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 89%.

Chỉ đạo các phòng ban, đơn vị, các xã, thị trấn, Trung tâm Y tế, Trạm y tế tăng cường công tác phòng chống dịch Covid-19. UBND huyện đã chủ động xuất ngân sách 3.959.399.000 đồng cho các đơn vị, địa phương, các Tổ Covid cộng đồng đảm bảo các nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện. Riêng chốt 110, UBND huyện đã bố trí kinh phí cho chốt kiểm soát số tiền 1.400.000.000 đồng nhằm kịp thời đảm bảo trang thiết bị, chế độ khi tiếp nhận và vận hành chốt 110. Từ đầu năm đến ngày 08/12/2021, Tổng số công dân về từ các tỉnh có dịch là 16.780 trường hợp, trong đó: cách ly tập trung là 1.917 công dân (trong đó có 129 F0 chuyển viện điều trị), cách ly tại nhà: 10.964 trường hợp (đang cách ly 779 trường hợp, hết thời gian cách ly 10.185 trường hợp); Số F0 hoàn thành điều trị trở về địa phương 308 trường hợp. Tổng số vắc xin đã được cấp: 91.464 liều¹⁷, Tổng số vắc xin đã được cấp: 91.464 liều¹⁸, số người trên 18 tuổi được tiêm vắc xin 40.819 người, trong đó, tiêm mũi 1 cho 38.498 người, tiêm mũi 2 cho 24.609 người; số người được tiêm ở nơi khác về địa phương 2.321 người; Tiêm Vắc xin cho trẻ em từ 16-18 tuổi là: 1.359 người (mũi 1: 1.355 người; mũi 2: 04 người). **Từ đầu năm đến ngày 29/11/2021, huyện Chư Puh đang trong trạng thái bình thường mới (mức độ 1); từ ngày 29/11/2021 đến nay huyện Chư Puh phát sinh một số ổ dịch trong cộng đồng nên thuộc mức độ nguy cơ trung bình (mức độ 2).**

¹⁷ Trong đó: vắc xin Astra Zeneca 20.878 liều, vắc xin Pfizer 19.386 liều (trong đó vắc xin Pfizer trẻ em là 5.100 liều), vắc xin Verocell 26.000 liều, vắc xin Moderna 1.200 liều, vắc xin Abdala 24.000 liều (đã phân bổ cho các xã, thị trấn 10.830 liều tiêm mũi 1, mũi 2, mũi 3; còn lại 13.170 liều có tờ trình trả lại tỉnh).

¹⁸ Trong đó: vắc xin Astra Zeneca 20.878 liều, vắc xin Pfizer 19.386 liều (trong đó vắc xin Pfizer trẻ em là 5.100 liều), vắc xin Verocell 26.000 liều, vắc xin Moderna 1.200 liều, vắc xin Abdala 24.000 liều (đã phân bổ cho các xã, thị trấn 10.830 liều tiêm mũi 1, mũi 2, mũi 3; còn lại 13.170 liều có tờ trình trả lại tỉnh).

Trong năm, có 58 trường hợp mắc sốt xuất huyết và một số bệnh thông thường được chữa trị ổn định. Số lượt khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện là 20.232 lượt người đạt 48% so với kế hoạch, tại Trạm Y tế xã, thị trấn là 16.842 lượt. Công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đạt kế hoạch đề ra.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm: đã tiến hành 03 đợt kiểm tra vệ sinh ATTP dịp Tết Nguyên đán Canh Tý, Tháng hành động VSATTP và Tết Trung thu, kiểm tra 434 cơ sở, nhắc nhở 14 cơ sở, xử lý 05 cơ sở.

2.3. Văn hóa Thông tin-Truyền thông-Phát thanh truyền hình

Tập trung tuyên truyền các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn, kết quả thực hiện Nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện, cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026¹⁹. Đặc biệt, đã xây dựng 182 tin, 58 bài phóng sự thông tin tuyên truyền đầy đủ, kịp thời, chính xác về tình hình dịch bệnh Covid-19, các biện pháp phòng dịch bằng 2 thứ tiếng (tiếng Việt và tiếng Jrai) với thời lượng phát sóng 5 lần/ngày. Thư viện huyện phục vụ trên 600 lượt bạn đọc. Tổ chức thành công Hội thi Văn hóa Cồng chiêng năm 2021 với 05 đội, 200 nghệ nhân tham gia và giải Việt dã huyện năm 2021 với 06 đội, 62 VĐV tham gia. Đoàn Kiểm tra liên ngành của huyện đã tổ chức 02 lần kiểm tra, chấn chỉnh các cơ sở kinh doanh, dịch vụ văn hóa, thông tin và truyền thông, trong đó: nhắc nhở 03 cơ sở kinh doanh dịch vụ Karaoke, 12 đại lý Internet, điem cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng về chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh và phòng chống dịch Covid-19.

Toàn huyện có 80,02% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa; 91,89% thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa; 91,85% cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa; 67/74 thôn làng được đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa, đạt 90,5% (các Nhà Văn hóa thôn được trang bị một số cơ sở vật chất cơ bản phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân); hơn 90% hộ dân được xem truyền hình, 100% hộ dân được nghe Đài Truyền thanh; 74/74 thôn làng đã xây dựng và thực hiện tốt hương ước, quy ước; Tổ chức kiểm kê cồng chiêng nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa cồng chiêng²⁰. Tổ chức mở 02 lớp truyền dạy cồng chiêng với 64 học viên tại xã Chư Don và Ia Hla. Hướng dẫn cơ sở khuyến khích các đội cồng chiêng, nhất là 03 đội chiêng tại thị trấn Nhơn Hòa, xã Ia Dreng và xã Ia Hla duy trì tập luyện. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, phong trào TDTT bị ảnh hưởng, nhiều hoạt động bị hoãn lại, UBND huyện đã đăng ký với Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch

¹⁹ Đã treo trên 4.900 lượt cờ chuỗi các loại; in 1.050 m² panô; cắt, dán 980 mét băng rôn tuyên truyền. Tuyên truyền xe loa được 1.025 giờ. Sản xuất được 144 chương trình thời sự phát thanh; 24 chuyên mục ATGT, 48 chuyên mục Pháp luật và Đời sống, 10 chuyên mục tiếng Jrai; xây dựng 65 chuyên mục hướng tới cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 với 145 tin, 23 bài phóng sự; Gửi 12 chuyên mục truyền hình, 98 tin, bài phát trên sóng đài tỉnh. Ước tổng số giờ truyền thanh FM: 15.330 giờ (Đài huyện 2.520 giờ, Đài xã 12.810 giờ)

²⁰ trên địa bàn huyện có 55 bộ cồng chiêng (thị trấn Nhơn Hòa 19 bộ; xã Ia Dreng 11 bộ; xã Ia Hnú 02 bộ; xã Ia Hla 04 bộ; xã Ia Le 04 bộ; xã Ia Rông 03 bộ; xã Ia Phang 10 bộ; xã Chư Don 02 bộ) với 815 chiếc chiêng, trong đó 298 chiếc bằng, 517 chiếc nôm. Hiện nay, số nghệ nhân biết diễn tấu cồng chiêng khoảng 400 người, nghệ nhân chính chiêng 01 người, trên 20 bài chiêng được lưu truyền, trong đó 10 bài đạt chuẩn, 8 đội chiêng truyền thống thường xuyên biểu diễn tại các sự kiện văn hóa của địa phương.

tỉnh Đại hội Thể dục thể thao xã, thị trấn hoàn thành trong tháng 01/2022 và Đại hội TDTT huyện Chư Pưh lần thứ III vào cuối quý I/2022.

2.4. Công tác Lao động -Thương binh và xã hội

Triển khai hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và tổ chức tốt việc chi trả hỗ trợ người lao động và hộ kinh doanh: đã hỗ trợ cho 10 hộ kinh doanh với số tiền 30 triệu đồng và hỗ trợ cho 24 lao động tự do bị mất việc làm theo quyết định số 441/QĐ-UBND của UBND tỉnh với số tiền 36 triệu đồng; Phòng Giao dịch Ngân hàng CSXH huyện cho 02 doanh nghiệp vay trả lương cho lao động với số tiền 73.680.000 đồng. Bảo hiểm xã hội giảm đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp lao động cho 24 doanh nghiệp: 165 lao động với số tiền 14.830.708 đồng; hỗ trợ theo Nghị quyết 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp tính đến ngày 10/12/2021 được 32 đơn vị và 697 người lao động với tổng kinh phí 1.426,7 triệu đồng. Ngoài ra, huyện còn hỗ trợ cho người lao động khó khăn từ nguồn xã hội hóa huyện vận động được²¹.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nên công tác tạo việc làm gặp nhiều khó khăn, dự kiến năm 2021 giải quyết việc làm cho 1.050/1.050 người đạt 100% kế hoạch²². Phối hợp với các ngành của tỉnh tổ chức đón 113 công dân của huyện có hoàn cảnh khó khăn, từ thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Dương về địa phương. Qua rà soát, trên địa bàn huyện có 7.658 lao động đi làm việc ngoài tỉnh, trong đó đã trở về địa phương là 6.833 lao động. Mở 05 lớp học nghề cho lao động nông thôn với 100 học viên.

Tiếp nhận, cấp phát 104.025 kg gạo cứu đói của Chính phủ trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021, thời gian giáp hạt đầu năm 2021 và thiếu đói do ảnh hưởng của dịch Covid-19 cho 1.509 hộ/6935 khẩu (gạo dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 là 51.255kg cho 757 hộ/3.417 khẩu; gạo giáp hạt đầu năm 2021 là 47.790 kg cho 672 hộ/3.186 khẩu; gạo thiếu đói do ảnh hưởng của dịch Covid-19 là 4.980 kg cho 80 hộ/332 khẩu). UBND huyện tặng quà cho 107 hộ nghèo, mỗi suất 400.000 đồng tiền mặt với tổng số tiền là 42.800.000 đồng. Nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng 01 nhà ở cho hộ nghèo tại xã Ia Hla do Công đoàn sở Lao động-TB&XH tỉnh vận động hỗ trợ, trị giá 50 triệu đồng; 01 nhà của đối tượng người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn xã Ia Le từ nguồn hỗ trợ của Hội người Khuyết tật và BVQTE tỉnh Gia Lai trị giá 50 triệu đồng; đang triển khai xây dựng 01 nhà hộ nghèo xã Ia Rong do Hội người Khuyết tật và BVQTE tỉnh Gia Lai vận động hỗ trợ trị giá 50 triệu đồng.

²¹ hỗ trợ cho 02 lao động ở xã Chư Don bị nhiễm Covid-19 hoàn cảnh khó khăn tại thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 1 triệu đồng/người; hỗ trợ cho 86 hộ dân thực hiện cách ly y tế, có hoàn cảnh khó khăn với kinh phí là 86 triệu đồng (hỗ trợ 1 triệu đồng/hộ); hỗ trợ cho 02 hộ gia đình có người mất từ vùng dịch đưa về, 02 hộ gia đình có người về từ vùng dịch bị tai nạn giao thông mất với số tiền 02 triệu đồng/người, 01 dân quân bị tai nạn trực chốt cầu 110 hỗ trợ 1 triệu đồng;

²² Trong đó phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh giới thiệu việc làm cho 150 lao động; đào tạo nghề 100 lao động, các nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi vay vốn giải quyết việc làm cho 870 người, lao động làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn 30 người..

Tổ chức thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 cho 412 lượt người có công với các mạng với kinh phí: 123.900.000 đồng; trong đó: quà Chủ tịch nước: 193 suất với kinh phí: 58.200.000 đồng, quà tỉnh: 159 suất với kinh phí: 35.800.000 đồng; quà huyện: 60 suất với kinh phí: 30.000.000 đồng. Kỷ niệm 74 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2021), UBND huyện xuất ngân sách 50 triệu đồng thăm hỏi, tặng quà cho 100 người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ; xuất Quỹ Đền ơn đáp nghĩa huyện 60 triệu đồng hỗ trợ 04 con bò sinh sản cho 04 hộ người có công và thân nhân liệt sĩ có hoàn cảnh khó khăn.

UBND huyện đã chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện chương trình giảm nghèo. Theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 (Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động TB&XH): Cuối năm 2021 còn 660 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 3,78%, tỷ lệ thoát nghèo là 1,31% vượt kế hoạch đề ra (kế hoạch là 1,28%); còn 1.997 hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 11,43%. Theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (Quyết định 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động TB&XH): Cuối năm 2021 có 2.529 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 14,47%, trong đó có 2.209 hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 26,09% (so với tổng hộ DTTS); có 2.271 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 12,99%, trong đó có 1.637 hộ dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 19,33% (so với tổng hộ DTTS).

UBND huyện tặng quà cho 22 cụ cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn huyện với số tiền là 8,8 triệu đồng. Tổ chức các hoạt động Tết trung thu năm 2021, tặng 1.519 suất quà trị giá 39.999.000 đồng cho trẻ em xã Chư Don. Phê duyệt danh sách cấp thẻ BHYT cho 33.300 trường hợp thuộc các nhóm đối tượng.

2.5. Công tác dân tộc:

Quan tâm hỗ trợ 53 làng đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết nguyên đán với tổng kinh phí hỗ trợ là 70.500.000 đồng. Bình xét, đề nghị công nhận 53 người uy tín trong đồng bào DTTS năm 2021²³, thực hiện cấp phát tiền hỗ trợ Tết Nguyên đán, tết các dân tộc thiểu số cho 53 người có uy tín với số tiền là 26.500.000 đồng, hỗ trợ 41 người có uy tín gặp khó khăn do thiên tai, hoạn nạn số tiền là 20.500.000 đồng. Triển khai rà soát chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 với tổng nguồn vốn đăng ký là: 1.010.373 triệu đồng, xây dựng 09 dự án đầu tư với nhiều hạng mục công trình khác nhau. Chỉ đạo đơn vị khắc phục các tồn tại qua công tác thanh tra theo kết luận của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh về thanh tra Chương trình 135 từ năm 2017-2020 và nộp lại số tiền sai phạm là 532.673.000 đồng.

²³ Trong đó: Giới tính: 51 nam; 02 nữ.

- Thành phần dân tộc: Jrai: 46 người; Ba na: 02 người; Dao: 01 người; Tày: 02 người; Kinh 02 người.

- Chức danh: Già làng: 20 người; Trưởng thôn: 07 người; Cán bộ hưu trí: 02 người; Người sản xuất kinh doanh giỏi: 01 người; Người có uy tín: 20 người; Chức sắc tôn giáo 02 người; Nhà giáo 01.

Dự án tái định cư 55 hộ, thôn Ia Brêl, xã Ia Le: đã triển khai bồi thường, hỗ trợ, GPMB 2,9 ha, kinh phí 439.086.00 đồng; triển khai các hạng mục đầu xây dựng, làm cơ sở hạ tầng phục vụ tái định cư. UBND huyện đang chỉ đạo hoàn thành công tác cấp Giấy CNQSD đất cho các hộ dân theo quy định.

2.6. Bảo hiểm xã hội: Dự kiến đến ngày 31/12/2021, số người tham gia BHXH là 2.873 người, tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước, đạt 100% KH, bằng 5,53% LLLĐ; do ảnh hưởng của Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND của Ủy ban Dân tộc có hiệu lực từ ngày 01/7/2011 nên số người tham gia BHYT hiện nay là 45.650 người, giảm 65,73% so với cùng kỳ năm trước, đạt 64,41% kế hoạch giao, bằng 57,66% dân số trên địa bàn; Số lao động tham gia BHTN là 1.341 người đạt 100% kế hoạch giao và tăng 1,10% so với cùng kỳ năm trước; đạt 2,93% lực lượng lao động tham gia BHTN. Số thu BHXH-BHYT-BHTN đạt 82,011 tỷ đồng, đạt 83,82% kế hoạch giao và giảm 9,09% so với cùng kỳ năm trước; cấp 665 sổ BHXH, phát hành 25.576 thẻ BHYT nâng tổng số thẻ BHYT có giá trị đến thời điểm báo cáo là 45.650 thẻ BHYT. Chi trả BHXH, BHYT số tiền 27,3 tỷ đồng. Số người hưởng chế độ BHXH là 1.688 người. Giải quyết tốt các chế độ chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn²⁴.

2.7. Công tác phối hợp giữa UBND huyện với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức hội, đoàn thể tiếp tục được chú trọng trong việc tuyên truyền cho đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Phối hợp chặt chẽ trong phát huy dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tích cực phối hợp trong cải cách hành chính; đánh giá sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với dịch vụ hành chính công để tạo chuyển biến mạnh từ huyện đến xã. Đề nghị Ủy ban MTTQVN huyện chủ trì cùng các thành viên giám sát việc hỗ trợ kinh phí người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Chính phủ.

3. Về lĩnh vực Nội chính

3.1. Tình hình ANCT -TTATXH

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn huyện trong năm 2021 cơ bản ổn định. UBND đã chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường nắm chắc tình hình, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Tình hình trật tự an toàn xã hội: Phạm pháp hình sự xảy ra 43 vụ (giảm 03 vụ so với năm 2020); Phạm pháp liên quan đến trật tự quản lý Kinh tế, Chức vụ, Môi trường: Phát hiện 19 vụ, 17 đối tượng (*tăng 02 vụ so với cùng kỳ*); Phạm pháp ma túy: trực tiếp phát hiện 06 vụ, 23 đối tượng, phối hợp phòng PC04-

²⁴ Số người hưởng BHXH hàng tháng 195 người (Trong đó: hưởng chế độ hưu trí: 173 người, chế độ tử tuất: 20 người, chế độ TNLĐ - BNN: 02 người). Hưởng trợ cấp BHXH 1 lần 402 người. Giải quyết chế độ ốm đau thai sản nghỉ dưỡng sức đối với: 174 người. Giải quyết chi hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ BH thất nghiệp theo Nghị quyết số 116/NQ-CP và Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Chính phủ khoảng hơn 917 người, tương ứng số tiền ước gần 2 tỷ đồng. Trong năm 2021, có khoảng hơn 31.286 lượt người KCB BHYT, giảm 58,8% với cùng kỳ năm trước.

CAT phát hiện 01 vụ, 03 đối tượng (*giảm 02 vụ so với cùng kỳ*); Tệ nạn xã hội: triệt phá 02 vụ, 10 đối tượng liên quan đến hành vi đánh bạc trái phép (*không tăng không giảm so với cùng kỳ*), thu giữ 4.500.000 đồng; Tai nạn giao thông: xảy ra 14 vụ, làm chết 14 người, bị thương 07 người, thiệt hại tài sản: 42.000.000đ. *So với cùng kỳ năm 2020*: giảm 8 vụ (14/22 vụ), tăng 02 người chết (14/12 người), giảm 18 người bị thương (07/25 người); Tình hình cháy nổ: Không xảy ra (*giảm 02 vụ so với cùng kỳ*).

Công tác phòng chống trốn người DTTS trên địa bàn trốn đi Campuchia, Thái Lan: rà soát lên danh sách 38 đối tượng có nguy cơ trốn cao, phân công lực lượng quản lý, giám sát. Trong năm có 4 trường hợp người DTTS trốn sang Thái Lan theo mục đích kinh tế, đoàn tụ gia đình.

3.2. Công tác quân sự-quốc phòng địa phương: Tổ chức quán triệt, duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu từ cơ quan đến cơ sở. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa lực lượng công an, quân sự; tổ chức lực lượng tuần tra, kiểm soát giữ vững ổn định chính trị. Tổ chức luyện tập phương án chiến đấu bảo vệ cơ quan, phòng chống cháy nổ, phương án bảo vệ mục tiêu trong tình huống A2. Làm tốt công tác tuyển sinh quân sự; chỉ đạo chặt chẽ công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ và giao quân năm 2021 đạt 100% chỉ tiêu, bảo đảm chất lượng đúng quy trình, tổ chức Lễ giao, nhận quân đúng quy định. Xây dựng kế hoạch tuyển sinh quân sự năm 2021. Xây dựng đầy đủ các hệ thống văn bản, kế hoạch về động viên.

3.3. Công tác thanh tra, tiếp dân và giải quyết đơn thư

Thực hiện đúng quy định về công tác thanh tra. Trong năm 2021, UBND huyện đã chỉ đạo tiên hành 03 cuộc thanh tra²⁵. Các Đoàn thanh tra đã thanh tra tại 32 cơ quan, đơn vị, thu hồi tiền chi sai tiền lương dạy thêm giờ theo quy định tại 31 Trường học, nộp Ngân sách Nhà nước là 665.312.000 đồng.

Trong năm 2021, toàn huyện tiếp công dân được 153 lượt với 170 người (giảm 60 lượt với 62 người so với cùng kỳ năm 2020). Trong đó: UBND huyện, Thanh tra huyện các ngành chức năng thuộc huyện tiếp được 86 lượt với 93 người (giảm 22 lượt với 26 lượt người so với cùng kỳ năm 2020); UBND các xã, thị trấn tiếp được 79 lượt có 89 người (giảm 26 lượt với 24 người so với cùng kỳ năm 2020).

Tổng số đơn thư phải giải quyết là 102 đơn (04 đơn khiếu nại, 98 đơn kiến nghị) so với cùng kỳ năm 2020 giảm 14 đơn. Tiếp nhận trong năm 2021 là 88 đơn các loại, năm 2020 chuyển qua là 10 đơn. Kết quả giải quyết: Đã giải quyết xong 87/102 đơn, đạt 85,3%²⁶.

²⁵ 01 Cuộc thanh tra việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí và thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng tại Phòng Lao động, Thương Binh và Xã hội huyện Chư Pưh; 02 Cuộc thanh tra việc bố trí giáo viên dạy tăng giờ, chi trả tiền dạy tăng giờ và thu đóng góp của cha mẹ học sinh tại các trường học trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai

²⁶ Tiếp nhận đơn: UBND huyện tiếp nhận mới là 42 đơn, năm 2020 chuyển qua 10 đơn. Tổng cộng là 52 đơn (04 đơn khiếu nại, 48 đơn kiến nghị). UBND các xã, thị trấn tiếp nhận mới là 46 đơn kiến nghị, năm 2020 chuyển qua 04 đơn. Tổng cộng là 50 đơn kiến nghị.

3.4. Công tác Nội vụ

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Trung ương và Tỉnh; Thực hiện kịp thời công tác cán bộ và chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động²⁷. Công tác thi đua khen thưởng kịp thời đúng quy định; đảm bảo đồng bộ, chặt chẽ, đúng đối tượng, đúng thành tích²⁸.

Tổ chức tốt công tác tuyển dụng viên chức giáo viên năm 2020 trên địa bàn huyện với 103 hồ sơ đủ điều kiện dự thi vòng 2, có 63 thí sinh tham dự thi, khai mạc vào ngày 16/11/2021, cuộc thi cơ bản đã diễn ra thành công, an toàn, đảm bảo đúng quy chế, đảm bảo phòng dịch.

Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là trong công tác cải cách thủ tục hành chính tiếp tục có chuyển biến tích cực. Hầu hết các thông tin chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo huyện được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử của huyện. Xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2023 của huyện.

Công tác tôn giáo: Nhìn chung, tình hình hoạt động của các tôn giáo diễn ra tương đối ổn định, cơ bản tuân thủ các quy định của pháp luật, tuân thủ quy định phòng, chống dịch Covid-19. Các nhu cầu sinh hoạt tôn giáo đều được chính quyền quan tâm, tạo điều kiện.

Công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026: Đã chỉ đạo, tổ chức thành công công tác bầu cử theo đúng quy định, luật định; toàn huyện có 48.014 cử tri đã tham gia bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV, đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND huyện; 47.961 cử tri tham gia bỏ phiếu bầu cử đại biểu HĐND cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026. Kết quả: bầu cử đại biểu Quốc hội: Tổng số người ứng cử là 05; Số đại biểu được bầu là 03; bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh: Tổng số người ứng cử là 05; Số đại biểu được bầu là 03; bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện: Tổng số người ứng cử là 59, Số đại biểu được bầu, trúng cử là 35; bầu cử đại

Kết quả giải quyết từng cấp: UBND huyện, các ngành chức năng thuộc huyện đã kiểm tra, xác minh, đề xuất giải quyết xong: 42/52 đơn thư chiếm 80,77%, còn 10 đơn đang trong thời gian tiến hành xem xét giải quyết; UBND các xã, thị trấn đã tổ chức hòa giải 45/50 đơn chiếm 90%, còn 05 đơn kiến nghị đang trong thời gian xem xét tổ chức hòa giải.

²⁷ UBND huyện nâng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên đối với 92 cán bộ, công chức, viên chức; nâng ngạch, chuyển ngạch và xếp lương 03 cán bộ công chức cấp xã; bổ nhiệm đối với 13 cán bộ, công chức, viên chức; điều động và bổ nhiệm đối với 06 trường hợp; bổ nhiệm lại 09 trường hợp; Điều động ra khỏi huyện 15 trường hợp, tiếp nhận 03 trường hợp; quyết định nghỉ hưu đối với 04 trường hợp; quyết định miễn nhiệm, thôi việc, thôi giữ chức vụ đối với 20 trường hợp; quy hoạch bổ nhiệm, đào tạo cán bộ chức danh Chỉ huy trưởng Chỉ huy Quân sự cấp xã giai đoạn 2021-2025; quyết định miễn nhiệm, thôi việc, thôi giữ chức vụ đối với 21 trường hợp; quy hoạch bổ nhiệm, đào tạo cán bộ chức danh Chỉ huy trưởng Chỉ huy Quân sự cấp xã giai đoạn 2021-2025; Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã, thị trấn nhiệm kỳ 2021-2026 (9 Chủ tịch, 13 Phó Chủ tịch UBND xã, thị trấn); Tuyển dụng 05 công chức trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức năm 2020; chấm dứt 04 hợp đồng 68 và cho phép 06 hợp đồng 68.

²⁸ UBND huyện khen thưởng đơn vị tiên tiến cho 04 tập thể và chiến sỹ tiên tiến cho 25 cá nhân; Danh hiệu tập thể lao động tiên tiến 30 tập thể; chiến sỹ thi đua cơ sở cho 21 cá nhân; lao động tiên tiến 181 cá nhân; Khen thưởng danh hiệu cho cá nhân và tập thể ngành giáo dục: Danh hiệu Lao động tiên tiến cho 594 cá nhân; Danh hiệu tập thể lao động tiên tiến cho 15 tập thể; Danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở cho 83 cá nhân; tặng Giấy khen cho 95 tập thể, 163 cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước; công nhận 01 thôn, làng văn hóa (thôn Plei Ngang, xã Chư Don).

biểu Hội đồng nhân dân xã, thị trấn: Tổng số người ứng cử là 388 người; Số đại biểu được bầu, trúng cử là 228.

3.5. Công tác Tư pháp: Việc tuyên truyền, triển khai các văn bản pháp luật mới được thực hiện kịp thời²⁹. Tổ chức tuyên truyền miệng được 121 buổi với 11.006 lượt người tham dự, Tổ chức thông tin, tuyên truyền về bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021, cấp phát tài liệu quy định về tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 bằng 03 thứ tiếng (Kinh, Jrai, Bana) cho UBND các xã, thị trấn. - Phối hợp với Công an huyện, Phòng văn hóa – Thông tin huyện; Trung tâm văn hóa thể thao huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức 23 buổi tuyên truyền thu hút 3.998 người tham dự. Với nội dung thông tin, tuyên truyền về bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021; tuyên truyền pháp luật về giao thông, phòng, chống Covid, Pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính; Công tác đăng ký quản lý hộ tịch; chứng thực; xác định tình trạng hôn nhân cơ bản đáp ứng yêu cầu của Nhân dân³⁰. UBND các xã, thị trấn đã thụ lý 110 việc hòa giải, đã hòa giải thành 108 việc, đạt 98,2%, đang tiến hành tổ chức hòa giải 02 việc.

3.6. Công tác Thi hành án: Tổng số việc thụ lý 1001 việc, tổng số phải thi hành là 1000 việc (trừ 01 việc Ủy thác), năm 2020 chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) là 431 việc, thụ lý mới 570 việc; Trong đó: số có điều kiện thi hành án là 615 việc; số chưa có điều kiện thi hành án 383 việc (đã trừ số chuyển sổ theo dõi riêng), hoãn thi hành 01 việc, tạm đình chỉ 01 việc; số việc đã giải quyết xong là 391 việc; Số việc chưa có điều kiện thi hành án chuyển sang sổ theo dõi riêng là 78 việc, số việc chuyển kỳ sau 609 việc; Tổng số tiền thụ lý là 201.192.426.000 đồng, tổng số tiền phải thi hành là 196.186.473.000 đồng (sau khi đã trừ 5.005.953.000 đồng Ủy thác) trong đó số tiền có điều kiện thi hành án là 68.730.993.000 đồng; Số chưa có điều kiện thi hành án (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) là 105.874.829.000 đồng; đã giải quyết 20.992.819.000 đồng; Số chưa có điều kiện thi hành án theo dõi riêng là 37.328.660.000 đồng, số tiền chuyển sang kỳ sau là 175.193.654.000 đồng.

4. Đánh giá chung:

4.1. Những mặt đạt được

Các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh, của Huyện ủy, HĐND huyện đã được UBND huyện triển khai kịp thời, nhất là Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ

²⁹ Tiếp nhận và cấp phát 11.720 tờ gấp pháp luật, cuốn sổ tay pháp luật cấp phát cho báo cáo viên và thành viên Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật huyện, UBND các xã, thị trấn dùng làm tài liệu tuyên truyền, đồng thời đăng lên Cổng thông tin điện tử của huyện; Biên soạn 12 bản tin pháp luật đăng trên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

³⁰ Công tác quản lý hộ tịch: UBND huyện đã giải quyết 77 việc, trong đó 75 việc đăng ký cải chính hộ tịch, 01 trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài; 01 việc kết hôn có yếu tố nước ngoài. Các xã, thị trấn đăng ký hộ tịch trong tháng như sau: đăng ký kết hôn 372 việc, đăng ký khai sinh 1.632 việc (Trong đó: đăng ký đúng hạn 745 việc, đăng ký quá hạn 887 việc), đăng ký lại khai sinh 2.946 việc, đăng ký khai tử 312 việc. Công tác chứng thực: UBND huyện đã tiếp nhận và giải quyết 1305 việc sao y bản chính tiếng Việt, 03 việc chứng thực chữ ký, 03 chứng thực chữ ký trong hợp đồng, giao dịch; Các xã, thị trấn đã tiếp nhận và giải quyết 17.720 việc chứng thực bản sao, chữ ký, hợp đồng.

tướng Chính phủ. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được chỉ đạo quyết liệt, phù hợp với tình hình thực tế, trong năm huyện Chư Pưh luôn duy trì được mức độ bình thường mới (mức độ 1), từ ngày 29/11/2021 đến nay do phát sinh một số ổ dịch trong cộng đồng nên mức độ dịch ở mức nguy cơ trung bình (mức độ 2); việc phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; sâu bệnh trên cây trồng được quan tâm chỉ đạo; công tác phòng chống thiên tai, bão lụt được quan tâm tích cực chỉ đạo. Các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước được phân bổ kịp thời và chỉ đạo quyết liệt, tiến độ thực hiện và giải ngân đạt khá so với cùng kỳ. Công tác quản lý nhà nước về thủy lợi, lâm nghiệp tiếp tục được tăng cường. Đã thu hút được doanh nghiệp nghiên cứu, đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Kịp thời hỗ trợ người dân vượt qua khó khăn do dịch Covid-19, thiên tai gây ra. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế tiếp tục có bước phát triển. Các vấn đề bức xúc xã hội, đơn thư khiếu nại, tố cáo được quan tâm giải quyết. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; tai nạn giao thông giảm 2 tiêu chí, tăng 1 tiêu chí (giảm số vụ, giảm số người bị thương, tăng số người chết).

4.2. Những tồn tại, hạn chế:

- Trong năm 2021, đã đạt được 23/29 chỉ tiêu kinh tế, xã hội năm 2021, còn 06 chỉ tiêu chưa đạt, gồm: (1) chỉ tiêu Diện tích gieo trồng năm 2021: 32.292,2 ha đạt 98,7 % so với KH huyện, 99,2 % cùng kỳ năm 2020; (2) Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều: đạt 87,54% kế hoạch; (3) Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ: không đạt, do Sở Y tế chưa tổ chức tuyển dụng; (4) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế: đạt 63,6% kế hoạch do ảnh hưởng của Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 433/QĐ-UBND và Quyết định 612/QĐ-UBND Ủy ban Dân tộc; (5) Xây dựng Trường đạt chuẩn quốc gia không đạt do Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, nhu cầu kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho các Trường để đảm bảo tiêu chuẩn xây dựng Trường đạt chuẩn Quốc gia rất lớn; (6) Xây dựng công sở văn hóa: đạt 66,67% kế hoạch.

- Việc triển khai một số chương trình, dự án trong sản xuất nông nghiệp ở các xã vẫn còn chậm, chưa thật sự tạo được sự lan tỏa. Việc liên kết bao tiêu sản phẩm cây ăn trái chưa nhiều.

- Tiến độ lập và trình phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch nông thôn mới một số xã còn chậm so với yêu cầu.

- Công tác quản lý giáo dục chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới.

- Công tác giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của một số phòng ban, đơn vị, địa phương còn chậm.

- Một số phòng ban, đơn vị, địa phương chậm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Huyện ủy, UBND huyện giao; tính chủ động trong thực hiện, phối hợp thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm của người đứng đầu một số phòng ban, đơn vị, địa phương, đơn vị chưa cao.

- Số người chết vì tai nạn giao thông còn tăng so với năm 2020 (tăng 02 người chết).

4.3. Nguyên nhân

*** Nguyên nhân khách quan**

Tình hình dịch covid-19 diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, giá cả một số mặt hàng như bột, mít, giá thịt dê,...xuống thấp, trong khi đó giá cả các loại vật tư, phân bón phục vụ sản xuất lại tăng cao gây ảnh hưởng tình hình sản xuất, lưu thông hàng hóa, hóa triển kinh tế, xã hội và an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

Trong cơ cấu kinh tế, kinh tế nông nghiệp vẫn là chủ yếu, còn lệ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Là địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm trên 50%, đang còn nhiều khó khăn về đời sống, số làng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn còn nhiều. Các chính sách chăm lo cho đội ngũ cán bộ cơ sở còn những bất cập do cơ chế quy định. Kết cấu kinh tế - xã hội phát triển nhưng chưa đồng bộ.

Đa số doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, tiềm lực kinh tế còn yếu, gặp khó khăn về vốn, nhân lực quản lý để phát triển. Hoạt động của các hợp tác xã, nhất là hợp tác xã nông nghiệp trong thực tế còn hạn chế, chưa đủ khả năng trong việc tham gia các chuỗi liên kết sản xuất lớn.

Đối tượng thanh niên cần quản lý chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số, nhận thức, hiểu biết về Luật ATGT còn hạn chế là nguyên nhân chính dẫn đến tai nạn giao thông, liên quan đến người đồng bào DTTS xảy ra 10/14 vụ.

*** Nguyên nhân chủ quan**

Công tác dự báo đôi khi chưa tốt, thiếu chủ động và chưa sát với thực tế tình hình. Công tác tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ các mặt hàng chủ lực của huyện gặp nhiều khó khăn.

Năm 2021 là năm triển khai đầu nhiệm kỳ nên số lượng đầu công việc được giao khá lớn, trong khi đó năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành, hiệu quả giải quyết công việc ở một số ngành, địa phương chưa thực sự quyết liệt, thiếu năng động, sáng tạo, có việc, có lúc còn trì trệ, còn bỏ sót nhiệm vụ.

Một số cấp ủy, địa phương chưa quan tâm tạo điều kiện, hỗ trợ các DN, HTX trên địa bàn.

Công tác tuyên truyền, vận động làm thay đổi nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật, trong đó có Luật ATGT trong đối tượng thanh thiếu niên, đặc biệt là thanh thiếu niên người đồng bào DTTS còn hạn chế, chưa thực sự sâu sát đến thôn làng, hộ dân.

5. Một số bài học kinh nghiệm

Một là, Cần quán triệt sâu sắc, bám sát vào các chủ trương chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, Nghị quyết của HĐND huyện, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể trong việc chỉ đạo và điều hành công việc.

Hai là, Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa Thường trực HĐND huyện, Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện và UBND huyện.

Ba là, Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, phát triển kinh tế - xã hội gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh, giải quyết tốt việc bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực là nền tảng quan trọng, là động lực cho phát triển.

Bốn là, Nâng cao vị trí, vai trò năng lực, trách nhiệm của người đứng đầu, đặc biệt là chất lượng lãnh đạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Xây dựng đội ngũ công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt có trình độ, năng lực, có tâm huyết; tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

Năm là, Thực hiện nghiêm quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương nhằm chủ động giải quyết những vấn đề có liên quan. Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo kịp thời xử lý những vướng mắc ở cơ sở.

Sáu là, Phải có sự đoàn kết, thống nhất; giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ; đề cao tinh thần tự phê bình và phê bình; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện xử lý những vấn đề nảy sinh.

Bảy là, Khai thác, phát huy những tiềm năng, lợi thế sẵn có gắn với đổi mới, sáng tạo, vận dụng linh hoạt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn của địa phương để huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tranh thủ mọi nguồn lực nhất là sự hỗ trợ của các sở ngành của tỉnh để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

B. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

I. Dự báo tình hình của huyện năm 2022

Kinh tế của huyện tiếp tục có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là thu hút đầu tư từ bên ngoài. Môi trường đầu tư kinh doanh của huyện ngày càng cải thiện thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân. Hoạt động tái cơ cấu ngành nông nghiệp có chuyển biến tích cực. Bên cạnh đó còn có nhiều khó khăn, thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện; kêu gọi đầu tư còn vướng mắc, nhất là trong lĩnh vực đất đai, giải phóng mặt bằng, năng lực tài chính của chủ đầu tư. Việc cải thiện chỉ số cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu; giá cả một số mặt hàng nông sản giảm. An ninh chính trị còn tiềm ẩn những yếu tố mất ổn định. Đời sống của một bộ phận người dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, đòi hỏi phải tập trung giải quyết. Phát huy những kết quả đã đạt được, đồng thời dự báo những thuận lợi, khó khăn, dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 như sau:

II. Mục tiêu, giải pháp và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

1. Mục tiêu

Tập trung phòng, chống dịch covid-19 đảm bảo "thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19"; Tiếp tục phát triển kinh tế-xã hội ổn định và bền vững, các Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025; huy động mọi nguồn lực,

phát huy nội lực kết hợp với thu hút nguồn lực từ bên ngoài. Tiếp tục phát triển nông nghiệp công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI), chỉ số cải cách hành chính. Tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Tìm kiếm thị trường đầu ra cho các sản phẩm; phát triển du lịch sinh thái theo chuỗi hồ thủy lợi Plei Thơ Ga, thác Ia Nhí và Núi Chư Don. Bảo đảm an sinh xã hội và chăm lo đời sống nhân dân; phát triển giáo dục - đào tạo gắn với sắp xếp lại mạng lưới trường lớp và nâng cao chất lượng dạy và học. Chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh cải cách hành chính. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2022

Phấn đấu năm 2022 đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội như sau:

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010): 8,49%.
- + Nông lâm nghiệp - thủy sản tăng 7,18%.
- + Công nghiệp - xây dựng tăng 11,14%.
- + Thương mại - dịch vụ tăng 6,96%.
- Cơ cấu kinh tế:
- + Nông - lâm nghiệp - thủy sản: 41,74%.
- + Công nghiệp - Xây dựng: 33,47%.
- + Thương mại- dịch vụ: 24,79%.
- Thu nhập bình quân đầu người 49,57 triệu đồng/người.
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 71,385 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách: 379,207 tỷ đồng;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 1.953,76 tỷ đồng.
- Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng: 75,51 tỷ đồng.
- Số làng đồng bào DTTS đạt chuẩn nông thôn mới: 02 làng.

2.2. Các chỉ tiêu văn hóa xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,37%.
- Số lao động được giải quyết việc làm: 1.100 người.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí hiện hành: 12,27%.
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường: 98,5%.
- Tỷ lệ duy trì sỹ số học sinh: 98,96%.
- Xây dựng trường chuẩn Quốc gia ở các cấp học: 0 trường.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm: 17,74%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều: 97,00%.
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với tổng số dân: 65%.
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội: 5,08%.
- Xây dựng thôn, làng văn hóa: 02 thôn, làng.

2.3. Các chỉ tiêu môi trường

- Diện tích trồng rừng: dự kiến 45ha (trồng rừng trong quy hoạch, sẽ điều chỉnh khi Sở Nông nghiệp-PTNT giao kế hoạch).
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 99,2%.

III. Các giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

1.1. Yêu cầu các phòng ban, đơn vị; UBND các xã, thị trấn tiếp tục quán triệt các quan điểm, nguyên tắc, phương châm và thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống dịch Covid-19, các chỉ đạo của Bộ, ngành trung ương và của tỉnh. Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp vừa phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, giải ngân vốn đầu tư công, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, vừa phòng, chống dịch hiệu quả.

1.2. Triển khai Nghị quyết và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ X.

1.3. Tiếp tục tăng cường sự chỉ đạo của cấp ủy Đảng, sự giám sát của HĐND các cấp, sự phối hợp của Mặt trận, các tổ chức Đoàn thể, tạo sự đồng thuận của nhân dân, doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Yêu cầu các ngành, địa phương, đơn vị tập trung khắc phục khó khăn, khai thác tối đa tiềm năng, phát huy thế mạnh của từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa bàn; quyết tâm thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ năm 2022 và kế hoạch 5 năm 2021-2025 ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm.

1.4. Thực hiện nghiêm Quy chế làm việc của UBND huyện. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật, hiệu quả thực thi pháp luật và sự chỉ đạo, điều hành. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu, chủ động công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực thi nhiệm vụ. Hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các nội dung theo kế hoạch, chương trình làm việc của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện.

1.5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các tổ chức hội, đoàn thể tiếp tục triển khai có hiệu quả việc củng cố và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; tham gia xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động công tác đối ngoại nhân dân. Tập trung tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên cùng các tầng lớp nhân dân đoàn kết, chung sức, đồng lòng, thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển

kinh tế - xã hội; triển khai thực hiện sâu rộng, có hiệu quả các cuộc vận động, phong trào thi đua.

2. Về lĩnh vực kinh tế

2.1. Tăng cường công tác chỉ đạo các đơn vị ngành nông nghiệp huyện, các đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra, theo dõi và hướng dẫn nhân dân triển khai sản xuất nông lâm nghiệp năm 2022 đảm bảo đúng lịch thời vụ, đạt hiệu quả cao hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch đề ra; thực hiện hiệu quả các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chuyển đổi cây trồng, xây dựng cánh đồng lớn, phát triển hợp tác xã nông nghiệp. Triển khai kịp thời các biện pháp phòng chống thiên tai trong mùa mưa bão 2022; phòng tránh, ứng phó với thời tiết cực đoan như lốc xoáy, mưa đá...; đẩy nhanh tiến độ triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới; triển khai hiệu quả chương trình tái canh cà phê, đẩy nhanh tiến độ triển khai các chương trình sự nghiệp nông nghiệp, khuyến nông 2022 đảm bảo đạt hiệu quả, mục tiêu của dự án.

2.2. Triển khai tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi, đặc biệt là những thời điểm giao mùa; chỉ đạo các ngành chuyên môn thực hiện đồng bộ các giải pháp để phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; hướng dẫn nhân dân phòng, trừ sâu, bệnh hại trên cây trồng. Định kỳ và thường xuyên tổ chức kiểm tra nguồn gốc và việc lưu hành các loại phân bón, thuốc BVTV, giống cây trồng để đảm bảo chất lượng giống cũng như chất lượng các loại vật tư phục vụ cho sản xuất năm 2022 theo đúng quy định.

2.3. Chỉ đạo các đơn vị chức năng, đơn vị chủ rừng triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống cháy rừng; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện về công tác QLBR; dự án quản lý bảo vệ rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg; thực hiện hiệu quả kế hoạch giao đất, giao rừng; triển khai tốt kế hoạch kê khai, quản lý diện tích đất rừng bị lấn chiếm để chuyển đổi cây trồng phù hợp mục đích lâm nghiệp và trồng rừng; triển khai hiệu quả kế hoạch trồng rừng (trong và ngoài quy hoạch) năm 2022.

2.4. Tăng cường chỉ đạo, đẩy nhanh tiến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2022; thực hiện tốt công tác BTHT, GPMB & TĐC các công trình, dự án trọng điểm trong năm 2022; giải quyết hồ sơ xin chuyển nhượng QSD đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đăng ký thế chấp, bảo lãnh QSD đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, tuyên truyền hướng dẫn các đơn vị thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện.

2.5. Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về quy hoạch; nâng cao chất lượng tham mưu lập, trình phê duyệt các quy hoạch làm cơ sở phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng, kêu gọi đầu tư.

2.6. Thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách nhà nước một cách chủ động, tích cực; xây dựng các biện pháp cụ thể để phấn đấu thu ngân sách năm 2022 đạt kế hoạch; bảo đảm chi ngân sách nhà nước hiệu quả và theo dự toán được

giao. Xây dựng kế hoạch phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã. Hoàn thành các công trình xây dựng cơ bản năm 2022 để đưa vào sử dụng.

2.7. Kho bạc Nhà nước tăng cường công tác kiểm soát chi, kiên quyết từ chối các khoản chi không đúng chế độ, không đủ thủ tục thanh toán.

3. Về lĩnh vực văn hóa-xã hội

3.1. Ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Tăng cường quản lý chỉ đạo việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh; quản lý chặt chẽ việc dạy thêm, học thêm. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho giáo viên và học sinh, đặc biệt đối với học sinh bán trú ở vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia. Duy trì, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đẩy mạnh xã hội hóa để huy động các nguồn lực của xã hội. Thực hiện nghiêm Kế hoạch thời gian năm học đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “Xây dựng trường học xanh-sạch-đẹp-an toàn”, nâng cao chất lượng dạy và học.

3.2. Toàn hệ thống chính trị triển khai tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19; chuẩn bị đầy đủ phương tiện, vật tư, hóa chất, nhân lực; tăng cường đẩy mạnh công tác tuyên truyền, truyền thông về phòng, chống dịch. Kịp thời tổ chức đánh giá, công bố cấp độ dịch. Chủ động thực hiện tầm soát covid-19 ngay từ cơ sở, diện rộng, nhằm sàng lọc và phát hiện sớm các ca nhiễm từ cộng đồng.

3.3. Tăng cường công tác khám chữa bệnh, nâng cao tinh thần y đức, thái độ phục vụ người bệnh, cải tiến chất lượng bệnh viện. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả về “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”. Thực hiện tốt các hoạt động phòng chống dịch, chủ động giám sát dịch tễ, không để dịch bệnh lớn xảy ra, đảm bảo cung ứng đủ thuốc thiết yếu, vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ cho khám chữa bệnh, phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện tốt công tác phòng chống các bệnh xã hội, tiêm chủng mở rộng. Thực hiện tốt Chương trình Dân số-KHHGĐ, tiếp tục triển khai và duy trì Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tranh thủ huy động các nguồn lực đầu tư cho y tế xã để nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tăng cường công tác kiểm tra liên ngành hành nghề y, dược tư nhân, đảm bảo an toàn thực phẩm.

3.4. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị; tổ chức các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, địa phương. Tiếp tục phát động sâu rộng phong trào thể dục thể thao quần chúng từ huyện đến cơ sở. Xây dựng kế hoạch và tổ chức các chương trình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao đảm bảo đa dạng về nội dung, phong phú về hình thức nhằm phục vụ nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần và thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Đẩy mạnh hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa tại cộng đồng gắn với các nhiệm vụ cụ thể. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh

vực văn hoá. Chuẩn bị chu đáo các điều kiện tổ chức thành công Đại hội cơ sở và Đại hội TDTT huyện Chư Puh lần thứ III trong Quý I/2022. Tăng cường, đổi mới chất lượng tin, bài viết và các chuyên mục phát thanh, phát huy hiệu quả công tác tuyên truyền của Đài truyền thanh cơ sở.

3.5. Thực hiện các chính sách giải quyết việc làm gắn với phát triển thị trường lao động, chú trọng tạo việc làm ổn định, cải thiện môi trường và điều kiện lao động; mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao tỷ lệ và chất lượng lao động qua đào tạo gắn với giải quyết việc làm. Tiếp tục thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Xây dựng kế hoạch vận động, đóng góp xây dựng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Huy động toàn bộ hệ thống chính trị, mọi nguồn lực thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo, phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo kế hoạch đề ra. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em; tăng cường công tác phòng, chống đuối nước và bạo lực, xâm hại trẻ em.

3.6. Thực hiện tốt các chính sách tôn giáo, dân tộc; phát huy vai trò của người có uy tín, già làng, chức sắc tôn giáo trong cộng đồng; tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật của nhà nước trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, triển khai thực hiện đúng cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất, đời sống đối với đồng bào các dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn huyện.

3.7. Tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến chính sách BHXH, BHYT, nâng cao nhận thức của người dân về quyền lợi khi tham gia bảo hiểm y tế; tuyên truyền sử dụng thẻ bảo hiểm y tế trong công tác khám chữa bệnh. Giải quyết, chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, kịp thời và đúng quy định; Phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, đơn vị, đoàn thể, chính quyền địa phương trong thực hiện chính sách pháp luật về BHXH, BHYT; phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN và tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện BHXH, BHYT, BHTN.

4. Về lĩnh vực Nội chính

4.1. Công an huyện tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ. Triển khai các giải pháp cụ thể để giảm thiểu phạm pháp hình hình sự, tội phạm ma túy; kéo giảm tai nạn giao thông; tập trung điều tra, xử lý kịp thời các vụ án; Nắm tình hình hoạt động tôn giáo; an ninh nông thôn, nhất là đẩy mạnh công tác đấu tranh, bóc gỡ, xử lý các đối tượng hoạt động phục hồi FULRO, “Tin lành Đêga” để chủ động giải quyết dứt điểm; tổ chức tuần tra kiểm soát địa bàn, phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Xây dựng và triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh kinh tế; giải quyết ổn định những vụ việc phức tạp về ANTT ngay từ cơ sở, đặc biệt là các vấn đề tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến giải tỏa, đền bù đất đai, các vụ việc liên quan đến dân tộc, tôn giáo, không để các thế lực thù địch lợi dụng kích động thành vấn đề chính trị, tạo phức tạp, “điểm nóng” về ANTT.

4.2. Các cơ quan, ban ngành, UBND các xã, thị trấn triển khai toàn diện các giải pháp, huy động tối đa các lực lượng, thường xuyên tuần tra lưu động, kiểm soát, xử lý vi phạm. Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định tại Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ. Tập trung xử lý nghiêm các vị trí vi phạm hành lang an toàn đường bộ. Phấn đấu kéo giảm tai nạn giao thông trong năm 2022 đối với cả 3 tiêu chí.

4.3. Ban Chỉ huy Quân sự huyện và các ngành, các xã, thị trấn tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chủ động theo dõi, nắm chắc tình hình địa bàn; thực hiện nghiêm quy chế phối hợp, làm tốt công tác tuyển quân năm 2021. Nâng cao chất lượng huấn luyện, tập huấn, trực sẵn sàng chiến đấu.

4.4. Thanh tra huyện và các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung rà soát, giải quyết các vụ khiếu kiện kéo dài, các tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, không để phát sinh điểm nóng. Thanh tra theo kế hoạch, phòng chống tham nhũng lãng phí, kịp thời phát hiện các vi phạm trong công tác quản lý nhà nước để kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn.

4.5. Phòng Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn tiếp tục triển khai kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Trung ương, của tỉnh. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, quy chế dân chủ cơ sở, công tác dân vận chính quyền, công tác tôn giáo, thi đua - khen thưởng, chính sách đối với cán bộ, công chức.

4.6. Phòng Tư pháp và các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn tiếp tục triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật, kế hoạch công tác tư pháp trọng tâm năm 2022.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện công tác năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022. UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Thường trực Huyện ủy biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch-ĐT, Cục Thống kê tỉnh;
- Sở Thông tin-Truyền thông tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- HĐND huyện, các Ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- TT. UBMTTQ huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ủy viên UBND huyện;
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
- Các Phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, các CV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Quang Thái

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 6/12/2021 và ước thực hiện 31/12/2021
(Có tính tiền đất)

(Kèm theo báo cáo số: 507 /UBND-BC Ngày 19 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện)

TT	Nội dung	KH TỈNH GIAO 2021	KH HUYỆN GIAO 2021	Thu đến 06/12/2021	Ước cả năm	So sánh TH		So sánh cả năm	
						So sánh KH tỉnh	So sánh KH huyện	So sánh KH tỉnh (Ư' 31/12)	So sánh KH huyện (Ư' 31/12)
	Tổng thu ngân sách	345,192,748	354,402,748	375,219,585	381,058,748	108.70	105.87	110.39	107.52
	<i>Thu không tính kết dư, chuyển nguồn</i>	<i>327,814,000</i>	<i>337,024,000</i>	<i>357,840,837</i>	<i>363,680,000</i>	109.16	106.18	110.94	107.91
I	Thu tại địa bàn	28,540,000	37,750,000	58,566,837	64,406,000	205.21	155.14	225.67	170.61
1	Thu trong cân đối	28,540,000	37,750,000	58,566,837	64,406,000	205.21	155.14	225.67	170.61
	<i>Trong đó: Chi cục thuế thu</i>	14,970,000	15,970,000	40,179,951	40,606,000	268.40	251.60	271.25	254.26
1.1	Thu từ khu vực CTN NQD	5,100,000	6,100,000	27,100,193	27,300,000	531.38	444.27	535.29	447.54
-	Thuế VAT và TNDN	4,650,000	5,450,000	26,097,309	26,200,000	561.23	478.85	563.44	480.73
-	Thuế môn bài								
-	Thuế tài nguyên	200,000	400,000	761,830	800,000	380.92	190.46	400.00	200.00
-	Thu khác về thuế	200,000	200,000	241,054	250,000	120.53	120.53	125.00	125.00
-	Thuế TTĐB	50,000	50,000		50,000	-	-	100.00	100.00
1.2	Thuế SD đất NN(NQD)	-	-						
1.3	Thuế nha đất phi nông nghiệp	-	-	3,353	6,000				
1.4	Thu phí và lệ phí	2,270,000	2,270,000	3,404,936	3,500,000	150.00	150.00	154.19	154.19
1.5	Lệ phí trước bạ	2,500,000	2,500,000	2,525,916	2,600,000	101.04	101.04	104.00	104.00
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	3,800,000	3,800,000	5,756,295	5,800,000	151.48	151.48	152.63	152.63
1.7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1,300,000	1,300,000	1,389,258	1,400,000	106.87	106.87	107.69	107.69
1.8	Thu tiền sử dụng đất	10,000,000	18,100,000	12,855,241	18,000,000	128.55	71.02	180.00	99.45
-	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các TC KT	10,000,000	18,100,000	12,855,241	18,000,000	128.55	71.02	180.00	99.45

1.9	Thu khác ngân sách	3,570,000	3,680,000	5,531,645	5,800,000.00	154.95	150.32	162.46	157.61
-	Xử phạt vi phạm HC và thu khác	1,970,000	1,970,000	4,622,515	4,700,000.00	234.65	234.65	238.58	238.58
-	Thu ND 100/CP	1,600,000	1,710,000	909,130	1,100,000.00	56.82	53.17	68.75	64.33
2	<i>Các khoản thu thông qua ngân sách</i>								
II	Thu chuyển nguồn	17,378,748	17,378,748	17,378,748	17,378,748	100.00	100.00	100.00	100.00
III	<i>Thu kết dư</i>								
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	299,274,000	299,274,000	299,274,000	299,274,000	100.00	100.00	100.00	100.00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 6/12/2021 và ước thực hiện 31/12/2021
(Không tính tiền đất)

(Kèm theo báo cáo số: 507 /UBND-BC Ngày 19 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện)

[illegible]

1.9	Thu khác ngân sách	3,570,000	3,680,000	962,476	5,531,645	5,800,000.00	154.95	150.32	162.46	157.61
-	Xử phạt vi phạm HC và thu khác	1,970,000	1,970,000	657,776	4,622,515	4,700,000.00	234.65	234.65	238.58	238.58
-	Thu ND 100/CP	1,600,000	1,710,000	304,700	909,130	1,100,000.00	56.82	53.17	68.75	64.33
2	<i>Các khoản thu thông qua ngân sách</i>									
II	Thu chuyển nguồn	17,378,748	17,378,748		17,378,748	17,378,748	100.00	100.00	100.00	100.00
III	<i>Thu kết dư</i>									
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	299,274,000	299,274,000	90,340,000	299,274,000	299,274,000	100.00	100.00	100.00	100.00

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH THỰC HIỆN ĐẾN 05/12/2021, ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2021

STT	Nội dung	Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Huyện giao	Thực hiện đến 05/12/2021	Ước thực hiện đến 31/12/2021	SS KH tỉnh thực hiện đến 31/12/2021	SS KH huyện thực hiện đến 31/12/2021
A	TỔNG CHI NS ĐP	316,643,000	334,047,460	265,104,487	327,847,460	104%	98%
I	Chi đầu tư phát triển	29,493,000	37,593,000	30,905,225	37,593,000	127%	100%
II	Chi thường xuyên	287,150,000	296,454,460	234,199,262	290,254,460	101%	98%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4,253,000	8,156,000	4,365,611	8,156,000	192%	100%
	<i>Trong đó:</i>				-		
	<i>Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi</i>	1,201,000	5,104,000	1,839,559	5,104,000	425%	100%
	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	3,052,000	3,052,000	2,526,052	3,052,000	100%	100%
	<i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>		260,000		260,000		100%
2	Kiến thiết thị chính	5,000,000	5,000,000	4,850,828	5,000,000	100%	100%
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3,750,000	4,998,000	4,569,092	4,998,000	133%	100%
4	Chi sự nghiệp khoa học CN	350,000	350,000	-	350,000	100%	100%
5	Chi SN giáo dục - ĐT	157,473,000	157,473,000	117,390,405	151,273,000	96%	96%
7	Chi sự nghiệp VH TT	-	1,120,000	968,492	1,120,000		100%
8	Chi sự nghiệp TDTT	-	431,000	218,674	431,000		100%
9	Sự nghiệp truyền thanh Truyền hình	-	982,000	708,401	982,000		100%
10	Chi quản lý hành chính	-	37,825,000	28,864,152	37,825,000		100%
11	Chi an ninh		2,509,400	2,409,300	2,509,400		100%
12	Chi quốc phòng		3,420,060	3,250,000	3,420,060		100%
13	Chi đảm bảo xã hội	11,417,000	11,832,000	11,196,777	11,832,000	104%	100%
14	Các nhiệm vụ chi khác, các khoản chi khác theo quy định của PL	446,000	7,524,000	1,949,175	7,524,000	1687%	100%
15	Chi bổ sung ngân sách cấp xã		54,834,000	53,458,355	54,834,000		100%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PƯH ĐẾN NGÀY 18/11/2021, ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2021
(Kèm theo Báo cáo số 507/BC-UBND ngày 19/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMDT	KH NĂM 2021	Thực hiện đến 18/11/2021				Ước Thực hiện cả năm 2021				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2021		Khối lượng giải ngân đến 31/01/2022		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
	TỔNG CỘNG		242,984.240	123,852.296	61,121.208	49.350	55,214.264	44.581	122,255.690	98.71	122,255.690	98.71	
I	VỐN CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ TÌNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ		77,000.000	40,811.000	6,391.871	15.662	5,891.761	14.437	40,811.000	100.00	40,811.000	100.00	
1	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	Thị trấn Nhơn Hòa	7,000.000	5,811.000	4,500.000	77.439	3,999.890	68.833	5,811.00	100.00	5,811.00	100.00	Năm 2020 đã bố trí 489 triệu đồng lập thủ tục đầu tư. Hiện tại đang triển khai thi công
2	Đường phía đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	Thị trấn Nhơn Hòa	70,000.000	35,000.000	1,891.871	5.405	1,891.871	5.405	35,000.00	100.00	35,000.00	100.00	UBND tỉnh giao vốn tại Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 11/8/2021. Hiện tại đang tổ chức đấu thầu
II	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		80,000.000	38,000.000	22,070.393	58.080	22,070.393	58.080	38,000.00	100.00	38,000.00	100.00	
1	Đường Liên xã huyện Chư Pưh	Huyện Chư Pưh	80,000.000	38,000.000	22,070.393	58.080	22,070.393	58.080	38,000.00	100.00	38,000.00	100.00	KH đầu tư công trung hạn GĐ 2016-2020 đã giao 34 tỷ đồng; năm 2021 đợt 1 giao 8 tỷ đồng, đợt 2 giao 30 tỷ đồng. <i>Đã đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh giảm Kế hoạch 2021: 10 tỷ đồng sang năm 2022 tiếp tục thực hiện. Tuy nhiên, theo báo cáo của BQL dự án ĐTXD huyện thì dự ước đến 31/01/2022 dự án giải ngân 100% kế hoạch giao. Hiện tại, Dự án hiện đang thi công</i>
III	NGUỒN TỈNH PHÂN CẤP		34,604.240	18,675.000	16,765.254	89.774	15,945.263	85.383	17,675.00	94.65	17,675.00	94.65	
III.1	Các dự án chuyển tiếp		21,754.240	9,182.806	8,923.264	97.174	8,909.813	97.027	9,182.81	100.00	9,182.81	100.00	
1	Nhà thi đấu đa năng trường Phan Bội Châu	Xã Ia Hnú	2,969.000	1,536.839	1,536.839	100.000	1,536.839	100.000	1,536.839	100.00	1,536.839	100.00	Điều chỉnh giảm 294,161 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021. Dự án hết nhiệm vụ chi
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực quy hoạch khu dân cư phía đông bắc Trường THPT Nguyễn Thái Học	TT. Nhơn Hòa	1,938.000	583.608	583.608	100.000	583.608	100.000	583.608	100.00	583.608	100.00	Điều chỉnh giảm 91,392 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021. Dự án hết nhiệm vụ chi
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông vào xã Ia Dreng, xã Ia Phang	Xã Ia Phang, Ia Dreng	8,240.000	1,459.500	1,459.500	100.000	1,459.494	100.000	1,459.500	100.00	1,459.500	100.00	Điều chỉnh giảm 1.040,5 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021. Dự án hết nhiệm vụ chi

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMDT	KH NĂM 2021	Thực hiện đến 18/11/2021				Ước Thực hiện cả năm 2021				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2021		Khối lượng giải ngân đến 31/01/2022		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
4	Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Le	Xã Ia Le	1,400.000	1,159.773	1,159.773	100.000	1,159.773	100.000	1,159.773	100.00	1,159.773	100.00	Điều chỉnh giảm 40,227 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021. Dự án hết nhiệm vụ chi
5	Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Hla	Xã Ia Hla	1,400.000	1,152.486	1,152.486	100.000	1,152.486	100.000	1,152.486	100.00	1,152.486	100.00	Điều chỉnh giảm 47,514 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021. Dự án hết nhiệm vụ chi
6	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc công an xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ	600.000	381.600	381.600	100.000	381.596	100.00	381.600	100.00	381.600	100.00	Điều chỉnh giảm 18,4 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021. Dự án hết nhiệm vụ chi
7	Quảng trường huyện: Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông	TT. Nhơn Hòa	4,818.240	2,520.000	2,520.000	100.000	2,516.399	99.86	2,520.00	100.00	2,520.00	100.00	Điều chỉnh giảm 190 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021.
8	Dự án lập Quy hoạch KDC mới xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ	89.000	89.000	89.000	100.000	79.160	88.94	89.000	100.00	89.000	100.00	
9	Chi công tác quy hoạch phục vụ phát triển quỹ đất	Huyện Chư Puh	300.000	300.000	40.458	13.486	40.458	13.49	300.000	100.00	300.000	100.00	
9.1	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Xây dựng Chợ Trung tâm và khu dân cư xung quanh thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Puh	Thị trấn Nhơn Hòa	50.000	50.000	40.458	80.916	40.458	80.916	50.00	100.00	50.00	100.00	
9.2	QH chi tiết xây dựng khu đất Thương mại - Dịch vụ tại đất Thu hồi Trự sở UBND TT Nhơn Hòa và Trường MG Hòa Mi	Thị trấn Nhơn Hòa	50.000	50.000					50.00	100.00	50.00	100.00	
9.3	QH chi tiết xây dựng Trự sở UBND TT Nhơn Hòa, Công An thị trấn và khu dân cư Xung Quanh	Thị trấn Nhơn Hòa	95.000	95.000					95.00	100.00	95.00	100.00	
9.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mở rộng xung quanh Trường Nguyễn Thái Học	Thị trấn Nhơn Hòa	105.000	105.000					105.00	100.00	105.00	100.00	
III.2	Đầu tư mới		12,850.000	9,492.194	7,841.990	82.615	7,035.450	74.118	8,492.19	89.47	8,492.19	89.47	
1	Đầu tư 12 phòng học điểm trường cấp Tiểu học		4,800.000	4,800.000	4,712.000	98.167	4,515.636	94.076	4,800.000	100.00	4,800.000	100.00	
-	Nhà học 01 phòng làng Puối B, Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Le	400.000	400.000	400.000	100.000	393.567	98.392	400.00	100.00	400.00	100.00	
-	Nhà học 01 phòng làng Puối A, Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Le	400.000	400.000	400.000	100.000	393.567	98.392	400.00	100.00	400.00	100.00	
-	Nhà học 02 phòng Plei Lốp, Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Le	800.000	800.000	780.000	97.500	733.196	91.650	800.00	100.00	800.00	100.00	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMDT	KH NĂM 2021	Thực hiện đến 18/11/2021				Ước Thực hiện cả năm 2021				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2021		Khối lượng giải ngân đến 31/01/2022		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
-	Nhà học 02 phòng làng Hra, Trường TH Lê Văn Tám	Xã Ia Hla	800.000	800.000	752.000	94.000	727.207	90.901	800.00	100.00	800.00	100.00	
-	Nhà học 01 phòng thôn Tung Mo B, trường TH Nguyễn Tất Thành	Xã Ia Dreng	400.000	400.000	400.000	100.000	392.200	98.050	400.00	100.00	400.00	100.00	
-	Nhà học 02 phòng trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Xã Ia Phang	800.000	800.000	790.000	98.750	754.191	94.274	800.00	100.00	800.00	100.00	
-	Nhà học 02 phòng thôn Lũh Ngó, Lũh Rung Trường TH Trần Quốc Toàn	Xã Ia Hnú	800.000	800.000	790.000	98.750	726.172	90.772	800.00	100.00	800.00	100.00	
-	Nhà học 01 phòng thôn Lũh Yố, Trường TH Trần Quốc Toàn	Xã Ia Hnú	400.000	400.000	400.000	100.000	395.536	98.884	400.00	100.00	400.00	100.00	
2	Đầu tư 01 phòng làng Mung, Trường Mẫu giáo 2/9	Xã Ia Hla	450.000	450.000	450.000	100.000	439.824	97.739	450.00	100.00	450.00	100.00	
3	Trường TH Nguyễn Tất Thành	Xã Ia Dreng	5,200.000	3,242.194	2,079.990	64.154	2,079.990	64.154	3,242.19	100.00	3,242.19	100.00	Điều chỉnh tăng 1.722,194 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021
4	Đường gom trước phân hiệu Trường THPT Nguyễn Thái Học, xã Ia Le, huyện Chư Puh	Xã Ia Le	2,400.000	1,000.000	600.000	60.000							Dự án chưa thực hiện được do vướng giải phóng mặt bằng. Đề xuất HĐND huyện cho điều chỉnh sang dự án có khả năng giải ngân cao hơn.
IV	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN		12,700.000	6,242.994	6,042.994	96.796	1,842.994	29.521	6,242.994	100.00	6,242.994	100.00	
IV.1	Các dự án chuyển tiếp		10,700.000	4,242.994	4,242.994	100.000	42.994	1.013	4,242.994	100.00	4,242.994	100.00	
1	Xây dựng chợ xã Ia Le	Xã Ia Le	9,900.000	4,200.000	4,200.000	100.000			4,200.00	100.00	4,200.00	100.00	
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện giai đoạn 2020	Xã Chư Don	800.000	42.994	42.994	100.000	42.994	100.000	42.99	100.00	42.99	100.00	Bổ trí 42,994 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021
IV.2	Đầu tư mới		2,000.000	2,000.000	1,800.000	90.000	1,800.000	90.000	2,000.00	100.00	2,000.00	100.00	
1	Xây dựng các hạng mục chợ Ia Hla	Xã Ia Hla	2,000.000	2,000.000	1,800.000	90.000	1,800.000	90.000	2,000.00	100.00	2,000.00	100.00	Dự án đang triển khai thi công
V	NGUỒN TIỀN ỨNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH		2,800.000	2,800.000					2,800.000	100.00	2,800.000	100.00	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Puh	Xã Ia Le	2,800.000	2,800.000					2,800.00	100.00	2,800.00	100.00	Bổ trí 2.800 triệu đồng tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13/8/2021

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMDT	KH NĂM 2021	Thực hiện đến 18/11/2021				Ước Thực hiện cả năm 2021				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2021		Khối lượng giải ngân đến 31/01/2022		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
V	NGUỒN KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH, TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TỒN QUỸ NGÂN SÁCH		8,000.000	5,315.696	4,835.696	90.970	4,453.923	83.788	5,315.696	100.00	5,315.696	100.00	
V.1	Dự án chuyển tiếp			315.696	315.696	100.000			315.70	100.00	315.70	100.00	
1	Mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng huyện Chư Pưh	TT. Nhon Hòa		57.696	57.696	100.000			57.696	100.00	57.696	100.00	
2	Via hè Quốc lộ 14 thị trấn Nhon Hòa, huyện Chư Pưh (giai đoạn 1)	TT. Nhon Hòa		258.000	258.000	100.000			258.00	100.00	258.00	100.00	
V.2	Đầu tư mới		8,000.000	5,000.000	4,520.000	90.400	4,453.923	89.078	5,000.000	100.00	5,000.000	100.00	
1	Xây dựng via hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và điện chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo	TT. Nhon Hòa	8,000.000	5,000.000	4,520.000	90.400	4,453.923	89.078	5,000.00	100.00	5,000.00	100.00	Dự án đang triển khai thi công
VI	NGUỒN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA		2,832.000	2,832.000	2,800.000	98.870	2,794.930	98.691	2,832.00	100.00	2,832.00	100.00	
1	Đường giao thông nội đồng cánh đồng Ia Pal, xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	Xã Ia Hrú	2,532.000	2,532.000	2,500.000	98.736	2,494.988	98.538	2,532.00	100.00	2,532.00	100.00	Dự án đang triển khai giải ngân phần vốn còn lại
2	Sửa chữa, nâng cấp đập Ia Blứ 4	Xã Ia Le	300.000	300.000	300.000	100.000	299.942	99.981	300.00	100.00	300.00	100.00	

**CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG NĂM 2021
KẾ HOẠCH NĂM 2022**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		KH năm 2022	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ	Phòng ban, đơn vị thực hiện
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2021/TH2020	TH 2021/KH 2021	KH 2022/TH 2021		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11.00	12.00
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ										
1	Giá trị sản xuất										
a	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá so sánh 2010)	<i>Tỷ đồng</i>	3,619.61	4,133.71	4,038.04	4,380.73	111.56	97.69	108.49	Không đạt	Phòng Tài chính-Kế hoạch phối hợp với chi cục Thống kê huyện
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	<i>Tỷ đồng</i>	1,556.71	1,678.60	1,680.08	1,800.74	107.92	100.09	107.18	Vượt	
-	Công nghiệp - XDCB	<i>Tỷ đồng</i>	1,114.32	1,353.08	1,385.94	1,540.29	124.38	102.43	111.14	Vượt	
-	Thương mại - Dịch vụ	<i>Tỷ đồng</i>	948.58	1,102.03	972.03	1,039.70	102.47	88.20	106.96	Không đạt	
b	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá Thực tế)	<i>Tỷ đồng</i>	5,402.60	6,167.48	6,244.38	6,833.26	115.58	101.25	109.43	Vượt	
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	<i>Tỷ đồng</i>	2,428.77	2,643.74	2,674.34	2,879.73	110.11	101.16	107.68	Vượt	
-	Công nghiệp - XDCB	<i>Tỷ đồng</i>	1,668.92	2,018.75	2,153.07	2,429.53	129.01	106.65	112.84	Vượt	
-	Thương mại - Dịch vụ	<i>Tỷ đồng</i>	1,304.91	1,504.99	1,416.97	1,524.00	108.59	94.15	107.55	Không đạt	
*	Cơ cấu ngành		100.00	100.00	100.00	100.00					
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	44.96	42.87	42.83	41.74					
-	Công nghiệp - XDCB	%	30.89	32.73	34.48	33.47					
-	Thương mại - Dịch vụ	%	24.15	24.40	22.69	24.79					
2	DT gieo trồng	Ha	32,556.00	32,731.10	32,292.21	32,553.90	99.19	98.66	100.81	Không đạt	Phòng Nông nghiệp & PTNT
	Trong đó: Lúa Đông xuân	Ha	700.30	700.00	740.00	740.00	105.67	105.71	100.00	Vượt	
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	<i>triệu đồng</i>	70.60	74.16	74.43	75.51	105.42	100.36	101.45	Vượt	Chi cục Thống kê
4	Thu nhập bình quân đầu người	<i>triệu đồng</i>	42.87	47.30	47.41	49.57	110.59	100.23	104.56	Vượt	
5	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không tính kết dư chuyển nguồn)	<i>Tỷ đồng</i>	375.25	337.02	363.68	388.05	96.92	107.91	106.70	Vượt	Phòng Tài chính-Kế hoạch
-	Thu NS huyện, thị xã, TP	<i>Tỷ đồng</i>	31.27	37.75	64.40	71.38	205.95	170.60	110.84		
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	<i>Tỷ đồng</i>	343.98	299.27	299.27	316.67	87.00	100.00	105.81		
6	Chi ngân sách địa phương	<i>Tỷ đồng</i>	384.55	334.047	327.847	379.207	85.26	98.14	115.67		
a	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	<i>Tỷ đồng</i>	39.84	37.593	37.593	61.797	94.36	100.00	164.38		
	Trong đó:										
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	<i>Tỷ đồng</i>	11.80	19.453	19.453	19.453	164.86	100.00	100.00		
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	<i>Tỷ đồng</i>	10.00	18.10	18.10	42.30	181.00	100.00	233.70		
-	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	<i>Tỷ đồng</i>	0.04	0.004	Năm 2021 được miễn	0.440					
b	Chi thường xuyên	<i>Tỷ đồng</i>	307.46	296.454	290.254	308.146	94.40	97.91	106.16		
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	<i>Tỷ đồng</i>	1,150.00	1,468.00	1,779.76	1,953.76	154.76	121.24	109.78	Vượt	Chi cục Thống kê
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	<i>Tỷ đồng</i>	134.367	144.000	183.74	148.00					
8	Số làng đồng bào DTTS đạt chuẩn nông thôn mới	làng	4	2	0	2	0.00	0.00			Phòng NN-PTNT
II	VĂN HÓA-XÃ HỘI										
1	Dân số trung bình	Người	80,136.00	81,620.00	81,628.00	82,415.00	101.86	100.01	100.96	Vượt	Trung tâm Y tế
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1.40	1.39	1.39	1.37	100.72	100.00	101.46	Đạt	
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	1,024.00	1,050.00	1,050.00	1,100.00	102.54	100.00	104.76	Đạt	Phòng LĐ, TB&XH
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	97.00	97.10	85.00	97.00	87.63	87.54	114.12	Không đạt	Trung tâm Y tế
4	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng		18.10	17.85	17.85	17.74				Đạt	
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	89.00	100.00	89.00	89.00	100.00	89.00	100.00	Không đạt	
6	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	90.20	91.20	58.00	65.00	64.30	63.60	112.07	Không đạt	Bảo hiểm XH huyện
7	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	5.02	5.02	5.04	5.08	100.40	100.40	100.79	Vượt	
8	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	98.30	98.30	98.50	98.50	100.20	100.20	100.00	Vượt	Phòng Giáo dục - ĐT
9	Duy trì sĩ số học sinh	%	99.60	99.60	99.60	99.60	100.00	100.00	100.00	Đạt	
10	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	2	2	0.00	0.00	0.00	0.00		Không đạt	
11	Xây dựng công sở văn hoá	công sở	3	3	2	2	66.67	66.67	100.00	Không đạt	Phòng VH-TT
12	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	3.00	1.00	1.00	2.00	33.33	100.00	200.00	Đạt	
13	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	9	9	9	9	100.00	100.00	100.00	Đạt	Trung tâm Y tế
14	Số hộ nghèo (năm 2022 thực hiện theo tiêu chí mới giai đoạn 2022-2025)	hộ	879.00	750.00	660.00	2,175.00				Vượt	Phòng LĐ, TB&XH
15	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020. Kế hoạch năm 2022 thực hiện theo tiêu chí mới giai đoạn 2022-2025.	%	5.09	4.30	3.78	12.27				Vượt	
16	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	25.25	25.55	25.56	25.75	101.23	100.04	100.74	Đạt	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		KH năm 2022	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ	Phòng ban, đơn vị thực hiện
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2021/TH2020	TH 2021/KH 2021	KH 2022/TH 2021		
17	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	90.00	92.00	92.00	92.00	102.22	100.00	100.00	Đạt	Phòng TNMT
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	90.00	90.80	90.80	91.50	100.89	100.00	100.77	Đạt	
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99.00	99.00	99.00	99.20	100.00	100.00	100.20	Đạt	
20	Diện tích trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp	ha	133.50	54.50	98.20	45.00	73.56	180.18		Vượt	Hạt Kiểm lâm
21	Số giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15,330.00	15,330.00	15,330.00	15,330.00	100.00	100.00	100.00	Đạt	Phòng VH-TT
22	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ	5,400.00	5,400.00	5,400.00	5,400.00	100.00	100.00	100.00	Đạt	

SỐ LIỆU CÂY ĂN QUẢ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Kèm theo báo cáo số: 507 /UBND-BC Ngày 19 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2020	KH 2021	Thực hiện các xã, thị trấn									TH toàn huyện
					Nhon Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hru	Ia Rong	Ia Blu	Chư Don	Ia Le	
TỔNG DIỆN TÍCH		Ha	1,997.4	1,997.4	108.4	152.8	318.3	105.8	124.4	106.0	467.0	74.0	323.9	1,780.6
Trong đó: Trồng mới					2.5	15.7	0.0	11.0	27.4	8.4	21.9	24.0	81.4	192.3
TỔNG SẢN LƯỢNG:		Tấn	19,281.9	18,525.4	3,337.4	1,557.2	2,559.0	1,064.6	1,728.0	1,522.6	2,447.7	362.3	2,671.9	17,317.7
1	Sầu riêng	Ha	250.4	250.4	14.9	44.2	50.0	24.5	19.7	3.5	69.0	5.0	46.1	276.9
	Trồng mới	Ha	109.5	109.5		1.0		5.0	7.4	0.5	12.0	3.2	22.6	51.7
	KTCB	Ha	95.2	95.2	7.2	26.1	50.0	16.5	5.7	3.0	30.0	1.8	20.0	160.3
	kinh doanh	Ha	45.7	45.7	7.7	17.1	0.0	3.0	6.6	0.0	27.0	0.0	3.5	64.9
	Năng suất	Tạ/ha	293.9	293.9	190.0	195.0	0.0	185.0	290.0	0.0	200.0	0.0	295.0	211.1
	SL	Tấn	1,343.0	1,343.0	146.3	333.5	0.0	55.5	191.4	0.0	540.0	0.0	103.3	1,369.9
2	Bơ	Ha	322.4	322.4	22.0	21.1	70.0	16.0	23.3	31.4	50.0	14.0	70.6	318.4
	Trồng mới	Ha	40.4	40.4		2.0		0.0	3.4	0.2	3.0	1.0	20.0	29.6
	KTCB	Ha	188.1	188.1	9.1	10.9	64.0	8.0	6.9	22.7	25.0	12.0	29.6	188.2
	kinh doanh	Ha	93.9	93.9	12.9	8.2	6.0	9.0	13.0	8.5	22.0	2.0	21.0	102.6
	Năng suất	Tạ/ha	343.3	343.3	170.0	175.0	165.0	175.0	200.0	455.0	70.0	455.5	455.0	240.4
	SL	Tấn	3,223.8	3,223.8	219.3	143.5	99.0	157.5	260.0	386.8	154.0	91.1	955.5	2,466.7
3	Mít	Ha	372.4	372.4	18.6	18.1	30.0	14.0	34.5	4.6	103.9	10.0	62.1	295.8
	Trồng mới	Ha	64.7	64.7	1.5	4.8		3.0	11.1	0.0	6.9	4.5	1.1	32.9
	KTCB	Ha	226.2	226.2	8.1	7.3	27.7	6.0	9.0	4.3	42.0	5.5	51.1	161.0
	kinh doanh	Ha	81.5	81.5	9.0	6.0	2.3	5.0	14.4	0.3	55.0	0.0	9.9	101.9
	Năng suất	Tạ/ha	127.3	127.3	165.0	170.0	160.0	181.0	165.0	403.5	145.0	403.4	200.0	179.1
	SL	Tấn	1,037.4	1,037.4	148.5	102.0	36.8	90.5	237.6	12.1	797.5	0.0	400.0	1,825.0
4	Cam	Ha	67.6	67.6	0.2	0.0	25.0	3.0	0.1	10.1	4.6	0.0	24.6	67.6
	Trồng mới	Ha	27.2	27.2	0.0			0.0	0.0	0.2	0.0		6.0	6.2
	KTCB	Ha	30.3	29.7	0.2		22.0	2.0	0.1	9.4	1.0		15.0	49.7
	kinh doanh	Ha	10.7	10.7	0.0		3.0	1.0		0.5	3.6		3.6	11.7
	Năng suất	Tạ/ha	267.8	267.8	0.0			150.0	0.0	350.0		0.0	350.0	135.5
	SL	Tấn	286.5	286.5	0.0	0.0	0.0	15.0	0.0	17.5	0.0	0.0	126.0	158.5
5	Xoài	Ha	347.8	347.8	0.0		2.4	3.0	1.6	0.7	135.0	2.0	22.5	167.2
	Trồng mới	Ha	10.6	10.6	0.0				0.0	0.0		0.0	6.5	6.5
	KTCB	Ha	325.4	325.4	0.0		1.4	2.5	1.0	0.7	135.0	1.0	6.5	148.1
	kinh doanh	Ha	11.8	11.8	0.0		1.0	0.5	0.6	0.0	0.0	1.0	9.5	12.6
	Năng suất	Tạ/ha	268.6	268.6	0.0			267.0		0.0		274.0	267.0	233.7
	SL	Tấn	316.9	316.9	0.0	0.0	0.0	13.4	0.0	0.0	0.0	27.4	253.7	294.4
6	Chuối	Ha	150.4	150.4	5.0	52.2	2.0	14.0	6.7	14.5	30.0	15.0	11.8	151.2
	Trồng mới		24.0	24.0	0.0	3.0		0.0	1.0	2.0		5.0	6.0	17.0
	kinh doanh		126.4	126.4	5.0	49.2	2.0	14.0	5.7	12.5	30.0	10.0	5.8	134.2
	Năng suất	Tạ/ha	305.1	305.1	190.0	195.0	199.0	195.0	200.0	200.0	190.0	200.0	200.0	195.0
	SL	Tấn	3,856.8	3,856.8	95.0	959.4	39.8	273.0	114.0	250.0	570.0	200.0	116.0	2,617.2
7	Na (mãng cầu)	Ha	40.4	40.4	4.0	0.0	2.0	2.0	0.8	0.0	7.4	3.0	20.2	39.4
	Trồng mới	Ha	11.7	11.7	0.0			0.0		0.0			7.2	7.2
	KTCB	Ha	17.8	17.8	1.8		1.7	2.0	0.6	0.0	2.4	3.0	10.0	21.5
	kinh doanh	Ha	10.9	10.9	2.2		0.3		0.2	0.0	5.0		3.0	10.7
	Năng suất	Tạ/ha	255.3	255.3	120.0		121.0		180.0	0.0	130.0	0.0	150.0	163.7
	SL	Tấn	278.2	278.2	26.4	0.0	3.6		3.6	0.0	65.0	0.0	76.5	175.1
8	Ổi	Ha	28.6	28.6	1.5	0.2	5.0	1.8	1.0	0.2	2.4	0.5	16.0	28.6
	Trồng mới	Ha	5.4	5.4				0.0	0.4	0.0	0.0	0.5		0.9
	KTCB	Ha	9.9	9.9	1.5	0.2	2.0	1.0	0.2	0.2	0.0		8.0	13.1
	kinh doanh	Ha	13.3	13.3	0.0		3.0	0.8	0.4	0.0	2.4		8.0	14.6
	Năng suất	Tạ/ha	46.8	46.8			46.0	47.0	45.0		47.0	0.0	45.0	45.6
	SL	Tấn	62.2	62.2	0.0	0.0	13.8	3.8	1.8	0.0	11.3	0.0	36.0	66.6
9	Nhãn	Ha	102.1	102.1	0.0	12.0	52.6	8.0	9.6	12.4	3.1	0.0	8.0	105.7
	Trồng mới	Ha	60.8	60.8	0.0	2.0		1.0	0.6	0.2	0.0		6.0	9.8
	KTCB	Ha	31.2	31.2	0.0	10.0	52.6	3.0	9.0	12.2	1.0		2.0	89.8
	kinh doanh	Ha	10.1	10.1	0.0		0.0	4.0		0.0	2.1			6.1
	Năng suất	Tạ/ha	205.6	205.6				180.0			180.0	0.0		180.0
	SL	Tấn	207.7	207.7	0.0	0.0	0.0	72.0	0.0	0.0	37.8	0.0	0.0	109.8
10	Chanh	Ha	51.3	51.3	6.7	3.5	5.0	7.0	0.9	4.4	4.5	1.5	20.8	54.3
	Trồng mới	Ha	13.5	13.5		2.1		0.0	0.5	0.5		0.8	5.0	8.9
	KTCB	Ha	22.8	22.8	2.2	1.0	4.0	3.0		3.4	4.0	0.2	10.8	28.6
	kinh doanh	Ha	15.0	15.0	4.5	0.4	1.0	4.0	0.4	0.5	0.5	0.5	5.0	16.8
	Năng suất	Tạ/ha	341.8	341.8	280.0	260.0	250.0	250.0	230.0	375.0	250.0	375.5	350.0	325.0
	SL	Tấn	512.7	512.7	126.0	10.4	25.0	150.3	9.2	18.8	12.5	18.8	175.0	545.9
11	Bưởi	Ha	24.9	24.9	0.0	0.0	0.3	0.6	0.2	0.4	5.4	6.0	9.0	21.9
	Trồng mới	Ha	4.3	4.3	0.0		0.0	0.0		0.2	0.0	0.0	1.0	1.2
	KTCB	Ha	17.3	17.3	0.0		0.0	0.6	0.1	0.2	5.4	6.0	5.0	17.3
	kinh doanh	Ha	3.3	3.3	0.0		0.3	0.0	0.1	0.0	0.0		3.0	3.4
	Năng suất	Tạ/ha	336.9	336.9	0.0		200.0	0.0	200.0	0.0	0.0	0.0	350.0	332.4
	SL	Tấn	111.2	111.2	0.0	0.0	6.0	0.0	2.0	0.0	0.0	0.0	105.0	113.0
12	Quýt	Ha	8.0	8.0	0.0	0.0	5.0	0.0	0.0	0.5	0.0	0.0	2.5	8.0
	Trồng mới	Ha	2.0	2.0	0.0			0.0	0.0	0.0	0.0			0.0
	KTCB	Ha	1.5	1.5	0.0		3.0	0.0	0.0	0.0	0.0			3.0
	kinh doanh	Ha	4.5	4.5	0.0		2.0	0.0	0.0	0.5	0.0		2.5	5.0
	Năng suất	Tạ/ha	350.0	350.0			200.0	0.0		190.0			350.0	274.0
	SL	Tấn	157.5	157.5	0.0	0.0	40.0	0.0	0.0	9.5	0.0	0.0	87.5	137.0
13	Vải	Ha	9.7	9.7	0.0	1.0	6.0	0.0	0.2	0.0	1.0	0.0	3.0	11.2

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2020	KH 2021	Thực hiện các xã, thị trấn									TH toàn huyện
					Nhon Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hru	Ia Rong	Ia Blu	Chư Don	Ia Le	
	Trồng mới	Ha	1.0	1.0	0.0	0.5		0.0	0.0	0.0	0.0			0.5
	KTCB	Ha	6.7	6.7	0.0	0.5	5.0	0.0	0.2	0.0	0.0		3.0	8.7
	kinh doanh	Ha	2.0	2.0	0.0		1.0	0.0	0.0	0.0	1.0			2.0
	Năng suất	Tạ/ha	183.8	183.8	0.0		150.0	0.0	0.0	0.0	150.0	0.0		150.0
	SL	Tấn	36.8	36.8	0.0	0.0	15.0	0.0	0.0	0.0	15.0	0.0	0.0	30.0
14	Chôm chôm	Ha	6.2	6.2	0.5	0.0	1.0	0.0	0.8	0.7	3.2	0.0	0.0	6.2
	Trồng mới	Ha	0.9	0.9	0.0			0.0	0.0	0.1	0.0			0.1
	KTCB	Ha	3.1	3.1	0.5		1.0	0.0	0.5	0.6	1.0			3.6
	kinh doanh	Ha	2.2	2.2	0.0		0.0	0.0	0.3	0.0	2.2			2.5
	Năng suất	Tạ/ha	80.0	80.0	0.0		0.0	0.0	80.0	0.0	80.0	0.0		80.0
	SL	Tấn	17.6	17.6	0.0	0.0	0.0	0.0	2.4	0.0	17.6	0.0	0.0	20.0
15	Thanh long	Ha	5.0	5.0	0.0	0.0	2.0	0.5	0.0	0.1	0.5	0.0	1.9	5.0
	Trồng mới	Ha	1.8	1.8	0.0			0.0	0.0	0.0				0.0
	KTCB	Ha	0.3	0.3	0.0		2.0	0.0	0.0	0.1				2.1
	kinh doanh	Ha	2.9	2.9	0.0		0.0	0.5	0.0	0.0	0.5		1.9	2.9
	Năng suất	Tạ/ha	202.6	202.6				200.0		0.0		0.0	200.0	165.5
	SL	Tấn	58.8	58.8	0.0	0.0	0.0	10.0	0.0	0.0	0.0	0.0	38.0	48.0
16	Cây Chanh dây	Ha	166.1	166.1	31.0	0.5	58.0	5.0	23.0	20.5	3.0	7.0	2.6	150.6
	Trồng mới	Ha	16.0	16.0	1.0	0.3			3.0	2.5	0.0	2.0		8.8
	Thu hoạch	Ha	150.1	150.1	30.0	0.2	58.0	5.0	20.0	18.0	3.0	5.0	2.6	141.8
	Năng suất	Tạ/ha	595.6	595.6	400.0	420.0	450.0	405.0	450.0	460.0	390.0	450.0	450.0	437.8
	Sản lượng	Tấn	8,939.3	8,939.3	1,200.0	8.4	2,610.0	202.5	900.0	828.0	117.0	225.0	117.0	6,207.9
17	Cây Dứa	Ha									30.0			30.0
	Trồng mới	Ha												30.0
	Thu hoạch	Ha									30.0			30.0
	Năng suất	Tạ/ha									300.0			300.0
	Sản lượng	Tấn									900.0			900.0
18	Cây ăn quả khác	Ha	44.1	44.1	4.0	0.0	2.0	6.4	2.0	2.0	14.0	10.0	2.2	42.6
	Trồng mới	Ha	13.7	13.7				2	0.0	2.0		7.0		15.4
	KTCB	Ha	16.7	16.7	3.0		2.0	3.2	1.5	0.0	4.0	3.0		16.7
	kinh doanh	Ha	13.7	13.7	1.0		0.0	1.2	0.5	0.0	10.0	0.0	2.2	14.9
	Năng suất	Tạ/ha	134.3	134.3	130.0		0.0	176.5	120.0	0.0	110.0	0.0	375.0	156.2
	SL	Tấn	183.9	183.9	13.0	0.0	0.0	21.2	6.0		110.0	0.0	82.5	232.7

SỐ LIỆU CÂY ĐƯỢC LIỆU NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Kèm theo báo cáo số: 507 /UBND-BC Ngày 19 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2020	KH 2021	Thực hiện các xã, thị trấn									TH toàn huyện	% so với KH năm 2021
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hru	Ia Rong	Ia Blu	Chư Don	Ia Le		
TỔNG DIỆN TÍCH		Ha	93.2	130	10.0	15.0	5.0	10.0	11.0	10.0	19.0	0.5	20.0	100.5	
Trong đó: Trồng mới															
1	Đinh lăng														
	Tổng diện tích	Ha	54.8		10	12		2	3	7	10		5	49.0	
	DT trồng mới	Ha							2				3	5.0	
	Năng suất bình quân	Ha	411		400	411		410	405	410	412		415	318.1	
2	Nghệ	Tạ/ha													
	Diện tích	Tấn	33.5				5	8	3.5	3	5		10.1	34.6	
	Năng suất	Ha	252				253	255	252	230	258		230	245.4	
	Sản lượng	Ha	847				126.5	204	88.2	69	129		232.3	849.0	
3	Gừng	Ha													
	Diện tích	Ha												0.0	
	Năng suất	Tạ/ha													
	Sản lượng	Tấn												0.0	
4	Sâm bố chính	Tấn													
	Tổng diện tích	Ha	4											0.0	
	Diện tích trồng mới	Ha												0.0	
	Năng suất	Ha	200												
	Sản lượng	Ha	80											0.0	
5	Sả														
	Diện tích	Tạ/ha	0.5									0.5	4.9	5.4	
	Năng suất	Tấn	15									15	16	15.9	
	Sản lượng	Ha	0.75									0.75	7.84	8.6	
6	Cây dược liệu khác (nêu cụ thể tên từng cây)	Ha													
	Tổng diện tích	Ha	4			3			4.5		4			11.5	
	Diện tích trồng mới năm 2021	Ha							2.5		2			4.5	
	Năng suất	Ha	220						220		220			162.6	
	Sản lượng	Tạ/ha	8.8						99		88			187.0	

DỰ KIẾN KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2021
(Kèm theo báo cáo số: 507 /UBND-BC Ngày 19 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện)

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Thực hiện các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le		
					KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	
A	Trồng trọt																						
	Tổng DT gieo trồng	Ha	32,556.0	32,731.0	1,126.0	1,128.5	1,875.4	1,875.2	4,014.1	3,942.9	6,507.5	6,509.4	2,173.3	2,174.9	1,115.8	1,116.31	9,264.5	9,055.5	2,302.4	2,137.5	4,352.0	4,352.0	32,292.2
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	54,786.7	56,028.5	2,567.5	2,552.2	1,510.3	1,499.3	7,705.8	6,623.9	17,049.8	17,032.4	4,814.8	4,817.9	1,742.0	1,748.8	7,457.5	7,603.0	6,192.3	4,804.8	6,989.0	6,619.2	53,301.4
	Trong đó: Thóc		14,318	14,817.8	1,381.0	1,377.4	1,159.5	1,155.0	466.0	464.0	2,536.1	2,518.6	2,126.4	2,171.9	777.0	774.4	3,262.9	3,447.4	2,476.3	2,630.8	633.0	630.1	15,169.5
I	Cây lương thực	Ha	10,525	10,588.2	500.0	500.0	300.0	300.0	1,425.0	1,245.0	3,173.9	3,173.9	935.0	937.0	350.0	350.0	1,393.5	1,423.5	1,185.0	932.0	1,325.8	1,264.8	10,126.2
1	Lúa tổng số		2,917	2,931.2	280.0	280.0	235.0	235.0	95.0	95.0	498.9	498.9	437.0	447.0	155.0	155.0	614.5	644.5	490.0	520.0	125.8	125.8	3,001.2
	Năng suất	Tạ/ha	49.08507028	50.6	49.3	49.2	49.3	49.1	49.1	48.8	50.8	50.5	48.7	48.6	50.1	50.0	53.1	53.5	50.5	50.6	50.3	50.1	50.5
	Sản lượng	Tấn	14318.115	14,817.8	1,381.0	1,377.4	1,159.5	1,155.0	466.0	464.0	2,536.1	2,518.6	2,126.4	2,171.9	777.0	774.4	3,262.9	3,447.4	2,476.3	2,630.8	633.0	630.1	15,169.5
a	Lúa Đông xuân	Ha	700	700.0	60.0	60.0	90.0	90.0	40.0	40.0	135.0	135.0	115.0	115.0	70.0	70.0	45.0	75.0	105.0	115.0	40.0	40.0	740.0
	Năng suất	Tạ/ha	51.48436384	52.6	50.5	49.9	51.5	51.0	50.5	50.0	53.0	51.7	50.5	50.0	51.5	51.0	67.0	61.0	52.5	52.5	51.0	50.2	52.0
	Sản lượng	Tấn	3605.45	3,682.0	303.0	299.4	463.5	459.0	202.0	200.0	715.5	698.0	580.8	575.0	360.5	357.0	301.5	457.5	551.3	603.8	204.0	200.8	3,850.4
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	2209.2	2,223.7	220.0	220.0	145.0	145.0	55.0	55.0	356.4	356.4	322.0	332.0	85.0	85.0	569.5	569.5	385.0	405.0	85.8	85.8	2,253.7
	Năng suất	Tạ/ha	48.41340757	50.0	49.0	49.0	48.0	48.0	48.0	48.0	50.6	50.6	48.0	48.1	49.0	49.1	52.0	52.5	50.0	50.1	50.0	50.0	50.1
	Sản lượng	Tấn	10695.49	11,118.5	1,078.0	1,078.0	696.0	696.0	264.0	264.0	1,803.4	1,803.4	1,545.6	1,596.9	416.5	417.4	2,961.4	2,989.9	1,925.0	2,027.0	429.0	429.3	11,301.9
c	Lúa đôi	Ha	7.5	7.5							7.5	7.5											7.5
	Năng suất	Tạ/ha	22.9	23.0							23.0	23.0											23.0
	Sản lượng	Tấn	17.175	17.3							17.3	17.3											17.3
2	Ngô cả năm	Ha	7608.4	7,657.0	220.0	220.0	65.0	65.0	1,330.0	1,150.0	2,675.0	2,675.0	498.0	490.0	195.0	195.0	779.0	779.0	695.0	412.0	1,200.0	1,139.0	7,125.0
	Năng suất	Tạ/ha	53.1893565	53.8	53.9	53.4	54.0	53.0	54.4	53.6	54.3	54.3	54.0	54.0	49.5	50.0	53.8	53.3	53.5	52.8	53.0	52.6	53.5
	Sản lượng	Tấn	40468.59	41,210.7	1,186.5	1,174.8	350.8	344.3	7,239.8	6,159.9	14,513.7	14,513.8	2,688.4	2,646.0	965.0	974.4	4,194.6	4,155.7	3,716.0	2,174.0	6,356.0	5,989.1	38,131.9
	Trong đó: Ngô lai	Ha	7502.4	7,545.4	215.0	215.0	64.4	64.4	1,305.0	980.0	2,640.0	2,640.0	496.0	490.0	190.00	190.00	755.0	755.0	690.0	400.0	1,190.0	1,020.0	6,754.4
	Năng suất	Tạ/ha	53.26963372	53.9	54.0	53.5	54.0	53.0	54.5	54.0	54.3	54.3	54.0	54.0	49.5	50.0	54.0	53.5	53.5	53.0	53.0	53.0	53.7
	Sản lượng	Tấn	39965.01	40,650.6	1,161.0	1,150.3	347.8	341.3	7,112.3	5,292.0	14,335.2	14,335.2	2,678.4	2,646.0	940.5	950.0	4,077.0	4,039.3	3,691.5	2,120.0	6,307.0	5,406.0	36,280.0
	Ngô địa phương		98	111.6	5.0	5.0	0.6	0.6	25.0	170.0	35.0	35.0	2.0	0.0	5.0	5.0	24.0	24.0	5.0	12.0	10.0	119.0	370.6
	Năng suất	Tạ/ha	51.39	50.2	51.0	49.0	50.5	50.5	51.0	51.1	51.0	51.0	50.0	49.9	49.0	48.8	49.0	48.5	49.0	45.0	49.0	49.0	50.0

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Thực hiện các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le		
	Sản lượng	Tấn	503.58	560.1	25.5	24.5	3.0	3.0	127.5	867.9	178.5	178.6	10.0	0.0	24.5	24.4	117.6	116.4	24.5	54.0	49.0	583.1	1,851.8
II	Cây có củ	Ha	2062.6	1,900.0	55.0	55.0	99.0	99.4	416.0	510.0	383.0	405.0	194.0	194.0	103.0	103.0	99.0	118.0	230.0	300.0	321.0	424.0	2,208.4
1	Sắn	Ha	1712.3	1,550.0	40.0	40.0	66.0	66.4	322.0	416.0	335.0	335.0	180.0	180.0	75.0	75.0	52.0	71.0	180.0	250.0	300.0	400.0	1,833.4
	Năng suất	Tạ/ha	172.1225837	177.0	180.0	177.0	182.0	178.0	182.5	178.5	183.0	179.0	183.1	179.0	182.5	178.5	183.5	179.0	182.0	177.0	183.5	179.0	178.5
	Sản lượng	Tấn	29472.55	27,435.0	720.0	708.0	1,201.2	1,181.9	5,876.5	7,425.6	6,130.5	5,996.5	3,295.8	3,222.0	1,368.8	1,338.8	954.2	1,270.9	3,276.0	4,425.0	5,505.0	7,160.0	32,728.7
2	Khoai các loại	Ha	350.3	350.0	15.0	15.0	33.0	33.0	94.0	94.0	48.0	70.0	14.0	14.0	28.0	28.0	47.0	47.0	50.0	50.0	21.0	24.0	375.0
	Năng suất	Tạ/ha	90.66985441	91.0	91.0	91.0	90.5	91.0	90.8	91.0	90.6	90.0	90.0	90.0	90.0	90.1	93.0	92.5	90.0	90.0	91.0	91.2	90.8
	Sản lượng	Tấn	3176.165	3,185.0	136.5	136.5	300.3	298.7	855.4	853.5	436.8	634.2	126.0	126.0	252.0	252.3	437.1	434.8	450.0	450.0	191.1	218.9	3,404.8
III	Cây thực phẩm	Ha	3845.8	3,900.0	204.0	204.0	158.0	156.0	395.0	395.0	1,034.0	1,002.0	195.0	192.0	154.0	154.5	635.0	635.0	335.0	361.0	790.0	790.0	3,889.5
1	Đậu các loại	Ha	1751.7	1,800.0	44.0	44.0	52.0	52.0	275.0	275.0	514.0	532.0	75.0	72.0	60.0	60.5	260.0	260.0	160.0	183.0	360.0	360.0	1,838.5
	Năng suất	Tạ/ha	7.438533996	7.4	7.4	7.5	7.4	7.5	7.4	7.3	7.5	7.5	7.4	7.4	7.1	7.1	7.4	7.4	7.5	7.5	7.5	7.5	7.4
	Sản lượng	Tấn	1303.008	1,332.0	32.6	33.0	38.5	38.7	203.5	200.8	385.5	399.0	55.5	52.9	42.6	42.7	192.4	191.6	120.0	137.3	268.2	270.7	1,366.7
2	Rau các loại	Ha	2094.1	2,100.0	160.0	160.0	106.0	104.0	120.0	120.0	520.0	470.0	120.0	120.0	94.0	94.0	375.0	375.0	175.0	178.0	430.0	430.0	2,051.0
	Năng suất	Tạ/ha	123.4679815	120.0	119.0	119.0	119.0	119.5	119.0	119.0	120.5	120.0	118.5	118.0	119.0	119.0	121.8	122.0	118.5	118.5	120.0	120.0	119.9
	Sản lượng	Tấn	25855.43	25,200.0	1,904.0	1,904.0	1,261.4	1,242.8	1,428.0	1,428.0	6,266.0	5,640.0	1,422.0	1,416.0	1,118.6	1,118.6	4,567.5	4,575.0	2,073.8	2,109.3	5,160.0	5,160.0	24,593.7
IV	Cây CNNN	Ha	851	946.0	42.0	42.0	40.0	37.0	56.0	65.0	420.0	450.0	37.0	38.0	55.0	55.0	82.0	84.0	48.0	48.0	166.0	166.0	985.0
1	Lạc cả năm	Ha	844.5	940.0	42.0	42.0	37.0	37.0	56.0	65.0	420.0	450.0	37.0	38.0	52.0	52.0	82.0	82.0	48.0	48.0	166.0	166.0	980.0
	Năng suất	Tạ/ha	15.59769094	15.7	16.0	16.0	18.0	18.0	14.0	14.0	16.0	16.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.5	15.5	15.0	14.0	15.5	15.5	15.6
	Sản lượng	Tấn	1317.225	1,466.2	67.2	67.2	66.6	66.6	78.4	91.0	672.0	720.0	55.5	57.0	78.0	78.0	127.1	127.1	72.0	67.2	257.3	257.3	1,531.4
2	Cây Mía	Ha	6	6.0			3.0								3.0	3.0		2.0					5.0
	Năng suất	Tạ	600.0	600.0			600.0								600.0	600.0		600.0					600.0
	Sản lượng	Tấn	360.0	360.0			180								180.00	180.00		120.00					300.0
V	Cây hàng năm khác	Ha	725.8	680.0	18.0	18.0	63.5	63.5	154.5	154.5	99.0	104.0	28.0	28.0	32.5	32.5	88.0	88.0	48.0	42.1	148.5	128.5	659.1
1	Dưa hấu	ha	51.2	50.0													20.0	20.0		3.0	30.0	10.0	33.0
	Năng suất	tạ/ha	450.0	102.0													234.0	240.0		240.1	200.0	245.5	241.7
	Sản lượng	tấn	542.5	510.0													468.0	480.0	0.0	72.0	600.0	245.5	797.5
2	Cổ chăn nuôi	Ha	295.7	300.0	8.0	8.0	11.0	11.0	65.0	65.0	60.0	65.0	15.0	15.0	15.0	15.0	54.0	54.0	7.0	7.0	65.0	65.0	305.0
	Năng suất	Tạ/ha	1094.972946	1,134.0	1,120.0	1,490.0	1,125.0	1,106.0	1,120.0	1,100.0	1,135.0	1,135.0	1,123.0	1,287.0	1,135.0	1,228.0	1,150.0	1,099.0	1,124.0	1,290.6	1,140.0	1,100.0	1,137.6

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Thực hiện các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le		
	Sản lượng	Tấn	32378.35	34,018.0	896.0	1,192.0	1,237.5	1,216.6	7,280.0	7,150.0	6,810.0	7,377.5	1,684.5	1,930.5	1,702.5	1,842.0	6,210.0	5,934.6	786.8	903.4	7,410.0	7,150.0	34,696.6
3	Ớt	Ha	60.5	60.0	5.0	5.0	2.5	2.5	14.5	14.5	7.0	7.0	2.0	2.0	3.5	3.5	4.0	4.0	15.0	6.0	6.5	6.5	51.0
	Năng suất	Tạ/ha	134.4297521	133.0	144.0	133.0	144.0	135.0	144.0	135.0	145.5	140.0	145.5	142.0	145.0	145.0	145.0	145.0	145.0	143.0	145.0	145.0	139.5
	Sản lượng	Tấn	813.3	798.0	72.0	66.5	36.0	33.8	208.8	195.8	101.9	98.0	29.1	28.4	50.8	50.8	58.0	58.0	217.5	85.8	94.3	94.3	711.2
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	318.4	270.0	5.0	5.0	50.0	50.0	75.0	75.0	32.0	32.0	11.0	11.0	14.0	14.0	10.0	10.0	26.0	26.1	47.0	47.0	270.1
	Năng suất	Tạ/ha	104.0107098	111.0	108.0	109.0	109.0	109.0	111.0	111.0	112.0	112.0	111.5	111.8	112.0	112.0	112.0	112.0	112.0	112.0	112.0	112.5	111.2
	Sản lượng	Tấn	3311.701	2,997.0	54.0	54.5	545.0	545.0	832.5	832.5	358.4	358.4	122.7	123.0	156.8	156.8	112.0	112.0	291.2	292.3	526.4	528.8	3,003.3
VI	Cây CNDN	Ha	12395.71	12,527.0	189.9	189.9	1,050.0	1,050.0	1,234.1	1,250.1	1,274.3	1,257.3	660.3	650.5	302.3	302.3	6,209.0	6,209.0	377.2	379.2	1,229.9	1,229.9	12,518.2
1	Hồ tiêu	Ha	1525.61	1,542.6	41.9	41.9	141.6	141.6	86.5	86.5	392.4	392.4	153.2	150.2	88.3	88.3	179.0	179.0	70.2	70.2	389.5	389.5	1,539.6
	Trồng mới	Ha	66	17.0	2.0	2.0	1.0	1.0	1.5	1.5	3.0	3.0	2.0	1.0	1.0	1.0	3.5	3.5	1.0	1.0	2.0	2.0	16.0
	Trong đó tái canh		3.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	237	303.0	7.0	7.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.5	1.5	14.0	13.0	0.0	0.0	5.5	5.5	0.0	0.0	275.0	275.0	302.0
	DT Kinh doanh	Ha	1222.61	1,222.6	32.9	32.9	140.6	140.6	85.0	85.0	387.9	387.9	137.2	137.2	87.3	87.3	170.0	170.0	69.2	69.2	112.5	112.5	1,222.6
	Năng suất	Tạ/ha	34.97774433	34.00	34.00	33.90	34.00	33.98	32.00	32.95	34.50	34.45	33.00	32.95	33.00	32.85	36.00	35.95	33.00	32.50	33.50	33.45	34.0
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	4276.414	4,156.8	111.9	111.5	478.0	477.8	272.0	280.1	1,338.3	1,336.3	452.8	452.1	288.1	286.8	612.0	611.2	228.4	224.9	376.9	376.3	4,156.9
*	Hồ tiêu doanh nghiệp		275.0	275.0																	275.0	275.0	275.0
	trồng mới		60.0																				0.0
	Tái canh		0.0																				0.0
	KTCB		215.0	275.0																	275.0	275.0	275.0
	kinh doanh		0.0																				0.0
	Dt kinh doanh đến thời điểm báo cáo																						
	Năng suất																						
	SL		0.0																		0.0		0.0
*	Hồ tiêu ND		1,250.6	1,267.6	41.9	41.9	141.6	141.6	86.5	86.5	392.4	392.4	153.2	150.2	88.3	88.3	179.0	179.0	70.2	70.2	114.5	114.5	1,264.6
	trồng mới		6.0	17.0	2.0	2.0	1.00	1.00	1.50	1.50	3.0	3.0	2.00	1.00	1.00	1.00	3.5	3.5	1.0	1.0	2.0	2.0	16.0
	Tái canh		3.5																				0.0
	KTCB		22.0	28.0	7.0	7.0					1.5	1.5	14.00	13.00			5.5	5.5					27.0

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Thực hiện các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le		
	kinh doanh đến tháng 3/2021		1,222.6	1,222.6	32.9	32.9	140.6	140.6	85.00	85.00	387.9	387.9	137.20	137.20	87.31	87.31	170.0	170.0	69.2	69.2	112.5	112.5	1,222.6
	Kinh doanh đến thời điểm báo cáo					32.9		140.6		85.00		387.9		136.20		87.31		170.0		69.2		112.5	1,221.6
	Năng suất		35.0	34.0	34.0	33.9	34.0	34.0	32.00	32.95	34.5	34.5	33.00	32.95	33.00	32.85	36.0	36.0	33.00	32.50	33.5	33.5	34.0
	SL		4,276.4	4,156.8	111.9	111.5	478.0	477.8	272.0	280.1	1,338.3	1,336.3	452.8	452.1	288.1	286.8	612.0	611.2	228.4	224.9	376.9	376.3	4,156.9
2	Cà phê tổng số	Ha	2645.9	2,522.7	148.0	148.0	369.6	369.6	162.7	162.7	258.5	258.5	507.1	500.3	214.0	214.0	346.0	346.0	286.8	286.8	230.0	230.0	2,515.9
	Trồng mới	Ha	198.4	81.5	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.0	17.5	17.5	8.0	7.0	2.0	2.0	8.0	8.0	3.0	3.0	20.0	20.0	80.5
	Tái canh		57.3	20.5	1.0	1.0	2.5	2.5	1.0	1.0	5.0	5.0	5.0	6.0	1.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	1.0	21.5
	Chăm sóc XDCB	Ha	207.5	305.2	20.0	20.0	27.6	27.6	33.7	33.7	19.0	19.0	25.1	25.1	5.0	5.0	50.0	50.0	10.8	10.8	114.0	114.0	305.2
	Kinh doanh	Ha	2238	2,136.0	120.0	120.0	334.0	334.0	122.0	122.0	222.0	222.0	474.0	468.2	207.0	207.0	288.0	288.0	273.0	273.0	96.0	96.0	2,130.2
	Năng suất	Tạ/ha	37.37403932	36	35	37	37.5	37.5	36	37	36	37	35	37	35.5	37	36.5	37	36	37	36.5	37	37.1
	Sản lượng nhân	Tấn	8364.31	7689.6	420	444	1252.5	1252.5	439.2	451.4	799.2	821.4	1659	1732.34	734.85	765.9	1051.2	1065.6	982.8	1010.1	350.4	355.2	7,898.4
*	Cà phê ND	Ha	2453.9	2,522.7	148.0	148.0	369.6	369.6	162.7	162.7	258.5	258.5	507.1	500.3	214.0	214.0	346.0	346.0	286.8	286.8	230.0	230.0	2,515.9
	Trồng mới	Ha	200.4	81.5	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.0	17.5	17.5	8.0	7.0	2.0	2.0	8.0	8.0	3.0	3.0	20.0	20.0	80.5
	Trong đó tái canh		57.3	20.5	1.0	1.0	2.5	2.5	1.0	1.0	5.0	5.0	5.0	6.0	1.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	1.0	21.5
	Chăm sóc XDCB	Ha	207.5	305.2	20.0	20.0	27.6	27.6	33.7	33.7	19.0	19.0	25.1	25.1	5.0	5.0	50.0	50.0	10.8	10.8	114.0	114.0	305.2
	Kinh doanh	Ha	2046	2,136.0	120.0	120.0	334.0	334.0	122.0	122.0	222.0	222.0	474.0	468.2	207.0	207.0	288.0	288.0	273.0	273.0	96.0	96.0	2,130.2
	Năng suất	Tạ/ha	37.31529814	36.0	35.0	37.0	37.5	37.5	36.0	37.0	36.0	37.0	35.0	37.0	35.5	37.0	36.5	37.0	36.0	37.0	36.5	37.0	37.1
	Sản lượng nhân	Tấn	7634.71	7689.6	420	444	1252.5	1252.5	439.2	451.4	799.2	821.4	1659	1732.34	734.85	765.9	1051.2	1065.6	982.8	1010.1	350.4	355.2	7,898.4
	Cà phê doanh nghiệp	Ha	192	0.00					0.00														0.0
	Trồng mới	Ha	796																				
	Trong đó tái canh		0																				0.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	0																				0.0
	Kinh doanh	Ha	192																				0.0
	Năng suất	tạ/ha	38																				
	Sản lượng nhân	tấn	729.6																				0.0
3	Cao su tổng số	Ha	7,162.5	7,354.5			535.7	535.7	832.4	832.4	183.0	163.0					5,427.0	5,427.0	1.2	1.2	375.2	375.2	7,334.5
	trong moi		0.0	0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	KTCB		478.5	641.5			289.3	289.3	283.4	302.4	40.0	40.0					0.0	0.0	0.0	0.0	28.8	28.8	660.5
	kinh doanh		6,684.0	6,713.0			246.4	246.4	549.0	530.0	143.0	123.0					5,427.0	5,427.0	1.2	1.2	346.4	346.4	6,674.0

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Thực hiện các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le		
	Năng suất	Tạ	14.83	13.97			13.9	13.9	14.2	14.4	13.4	14.1					14.0	14.0	12.0	12.0	13.3	13.4	14.0
	SL (mủ khô)	Tấn	9,913.20	9,378.60			343.18	343.18	778.80	761.00	191.10	173.16					7,601.65	7,601.65	1.44	1.44	462.43	464.30	9,344.7
	Cao su doanh nghiệp		5661.3	5,853.30			479.30	479.30	732.00	732.00	98.00	98.00					4,357.00	4,357.00	0.00	0.00	187.00	187.00	5,853.3
	Trồng mới	Ha	0																				0.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	369.3	561.3			289.30	289.30	252.00	252.00	20.0	20.0											561.3
	Kinh doanh	Ha	5292	5,292.0			190.0	190.0	480.00	480.00	78.0	78.0					4,357.0	4,357.0			187.0	187.0	5,292.0
	Năng suất	Tạ/ha	15.2	14.5			14.50	14.50	14.50	14.50	14.5	14.7					14.5	14.5			14.5	14.6	14.5
	Sản lượng	Tấn	8037	7,673.40			275.50	275.50	696.00	696.00	113.10	114.66					6,317.65	6,317.65	0.00	0.00	271.15	273.02	7,676.8
	Cao su nhân dân		1501.2	1,501.2			56.4	56.4	100.4	100.4	85.0	65.0					1,070.0	1,070.0	1.2	1.2	188.2	188.2	1,481.2
	Trồng mới	Ha	0																				0.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	109.2	80.2					31.40	50.40	20.0	20.0									28.8	28.8	99.2
	Kinh doanh	Ha	1392	1,421.0			56.4	56.4	69.00	50.00	65.0	45.0					1,070.0	1,070.0	1.2	1.2	159.4	159.4	1,382.0
	Năng suất	Tạ/ha	13.47844828	12.0			12.00	12.00	12.00	13.00	12.0	13.0					12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.1
	Sản lượng	Tấn	1876.2	1,705.2			67.7	67.7	82.8	65.0	78.0	58.5					1,284.0	1,284.0	1.4	1.4	191.3	191.3	1,667.9
4	Cây điều	Ha	1061.7	1,107.2			3.1	3.1	152.5	168.5	440.4	443.4					257.0	257.0	19.0	21.0	235.2	235.2	1,128.2
	Trồng mới	Ha	204	76.0			1.0	1.0	63.0	63.0	4.00	7.00					4.0	4.0		2.0	4.0	4.0	81.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	619.1	656.2			0.1	0.1	75.5	75.5	352.00	352.00					147.0	147.0	9.0	9.0	72.6	72.6	656.2
	Kinh doanh	Ha	238.6	375.0			2.0	2.0	14.0	30.0	84.40	84.40					106.0	106.0	10.0	10.0	158.6	158.6	391.0
	Năng suất	Tạ/ha	7.238474434	7.0			7.1	7.1	7.1	7.2	7.1	7.2					7.2	7.2	7.0	7.0	7.0	7.1	7.1
	Sản lượng	Tấn	172.71	262.5			1.4	1.4	9.9	21.6	59.9	60.3					76.3	76.5	7.0	7.0	111.0	112.6	279.5
VI	Cây ăn quả	ha	1,997	2,028.0	105.9	108.4	147.4	152.8	321.4	318.3	104.40	105.80	113.0	124.4	106.0	106.0	727.0	467.0	78.0	74.0	324.9	323.9	1,780.6
	Tr dó: trồng mới	ha	227	36.6		2.5	3.0	15.7	4.0		8.6	11.0	3.0	27.4	5.0	8.4	7.0	21.9	4.0	24.0	2.0	81.4	192.3
V II I	Cây dược liệu (Đ.lăng, nghệ...)	ha	121	130.0	10.0	10.0	16.0	15.0	6.0	5.0	17.0	10.5	11.0	11.0	10.00	10.00	19.0	19.0			41.0	20.0	100.5
	Trồng mới	ha	24	9.0			1.0		1.0	2.0	2.0		1.0	4.5	1.0	1.0	2.0	2.0			1.0		9.5
IX	Cây dâu tằm	ha	31.8	31.8	1.2	1.2	1.5	1.5	6.1		1.9	0.9			3.00	3.00	12.0	12.0	1.2	1.2	4.9	4.9	24.7
	Năng suất kén	tạ/ha	23.8	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0		20.0	20.0			24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	23.9
	Sản lượng	tấn	75.6	76.3	2.9	2.9	3.6	3.6	14.6	0.0	3.8	1.8	0.0	0.0	7.2	7.2	28.8	28.8	2.9	2.9	11.8	11.8	58.9
B	Diện tích rừng trồng trên đất nông nghiệp bạc màu	ha	68.8	68.5							20.00						30.00	12.00	1.0	3.4	10.0		15.4

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Thực hiện các xã, thị trấn																		Thực hiện toàn huyện
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le		
	Năng suất	m3/ha	0.0		0.0																		0.0
	Sản lượng gỗ rừng trồng trên đất nông nghiệp	m3	0																				0.0
C	Diện tích trồng rừng trong qui hoạch lâm nghiệp các xã, DN	Ha	133.5	54.5					25.00	92.00	12.00		3.00	1.20			12.00		3.00		10.0	5.0	98.2
	Năng suất	m3/ha	0.0																				0.0
	Sản lượng gỗ rừng trồng	m3																					
D	Trồng cây phân tán các xã, DN	ha	23.6	50.00	3.00	0.00	4.00	0.52	6.00	0.00	7.00	0.05	5.0	0.05	5.00	0.45	8.00	11.25	5.00	7.67	7.00	1.18	21.168
	Cây phân tán Phòng NN cấp		1.1					0.52				0.05		0.1		0.45		0.25		0.67		0.18	2.168
	Ngân hàng Agribank hỗ trợ																6.00		6.00				12.000
	Người dân tự trồng																5.00		1.00		1.00		7.000
E	CHĂN NUÔI		82,073	84,179	11,591	11,565	6,787	7,073	7,166	24,756	14,256	14,168	10,343	11,348	7,828	7,313	10,760	14,894	28,420	16,058	19,528	20,763	127,938.0
-	Đàn trâu tổng số	Con	513	434							167	167	6	6			128	128			133	164	465.0
-	Đàn bò tổng số	Con	24,728	25,245	3,805.0	3,805.0	1,942	1,995	1,702	1,702	3,722	3,672	3,055	3,055	1,948	1,500	2,232	1,900	1,839	1,920	5,000	4,600	24,149.0
-	Đàn heo tổng số	Con	31,901	32,500	3,030	3,030	1,360	1,425	1,932	10,699	3,580	3,552	2,791	2,791	2,540	2,400	1,200	1,160	12,954	6,700	3,113	3,073	34,830.0
	Đàn heo nông hộ	Con			3,030	3,030	1,360	1,425	1,932	1,656	3,580	3,552	2,791	2,791	2,540	2,400	1,200	1,160	700	700	3,113	3,073	19,787.0
	Đàn heo trang trại	Con								9,043									12,254	6,000			15,043.0
-	Đàn dê	Con	24,931	26,000	1,726.0	1,700.0	2,125	2,228	1,600	1,656	3,207	3,225	1,700	2,705	800	1,013	6,000	10,546	673	738	8,169	9,853	33,664.0

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2022

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2021	KH năm 2022	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
A	Trồng trọt				TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH
	Tổng DT gieo trồng	Ha	32,292.2	32,553.9	1,128.5	1,127.7	1,875.2	1,908.9	3,942.9	3,967.0	6,509.4	6,583.7	2,174.9	2,194.6	1,116.31	1,139.50	9,055.5	9,075.7	2,137.5	2,149.7	4,352.0	4,407.1
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	53,301.4	54,894.4	2,552.2	2,644.5	1,499.3	1,591.8	6,623.9	6,642.1	17,032.4	17,572.2	4,817.9	5,030.7	1,748.8	1,826.8	7,603.0	7,764.9	4,804.8	5,164.7	6,619.2	6,656.9
	Trong đó: Thóc		15,170	16,290	1,377.4	1,448.0	1,155.0	1,212.0	464.0	485.8	2,518.6	2,835.7	2,171.9	2,325.7	774.4	822.8	3,447.4	3,548.1	2,630.8	2,949.5	630.1	662.5
I	Cây lương thực	Ha	10,126	10,131	500.0	500.0	300.0	305.0	1,245.0	1,215.0	3,173.9	3,212.9	937.0	939.0	350.0	352.0	1,423.5	1,417.5	932.0	963.0	1,264.8	1,226.8
1	Lúa tổng số		3,001	3,057	280.0	280.0	235.0	235.0	95.0	95.0	498.9	532.9	447.0	447.0	155.0	155.0	644.5	635.5	520.0	551.0	125.8	125.8
	Năng suất	Tạ/ha	50.54494	53	49.2	51.7	49.1	51.6	48.8	51.1	50.5	53.2	48.6	52.0	50.0	53.1	53.5	55.8	50.6	53.5	50.1	52.7
	Sản lượng	Tấn	15169.55	16,290	1,377.4	1,448.0	1,155.0	1,212.0	464.0	485.8	2,518.6	2,835.7	2,171.9	2,325.7	774.4	822.8	3,447.4	3,548.1	2,630.8	2,949.5	630.1	662.5
a	Lúa Đông xuân	Ha	740	796	60.0	60.0	90.0	90.0	40.0	40.0	135.0	169.0	115.0	115.0	70.0	70.0	75.0	66.0	115.0	146.0	40.0	40.0
	Năng suất	Tạ/ha	52.03243	55	49.9	52.5	51.0	52.5	50.0	52.0	51.7	55.0	50.0	55.0	51.0	55.0	61.0	63.0	52.5	55.0	50.2	53.0
	Sản lượng	Tấn	3850.4	4,373	299.4	315.0	459.0	472.5	200.0	208.0	698.0	929.5	575.0	632.5	357.0	385.0	457.5	415.8	603.8	803.0	200.8	212.0
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	2253.7	2,254	220.0	220.0	145.0	145.0	55.0	55.0	356.4	356.4	332.0	332.0	85.0	85.0	569.5	569.5	405.0	405.0	85.8	85.8
	Năng suất	Tạ/ha	50.14819	53	49.0	51.5	48.0	51.0	48.0	50.5	50.6	53.0	48.1	51.0	49.1	51.5	52.5	55.0	50.1	53.0	50.0	52.5
	Sản lượng	Tấn	11301.9	11,899	1,078.0	1,133.0	696.0	739.5	264.0	277.8	1,803.4	1,888.9	1,596.9	1,693.2	417.4	437.8	2,989.9	3,132.3	2,027.0	2,146.5	429.3	450.5
c	Lúa đôi	Ha	7.5	8							7.5	7.5										
	Năng suất	Tạ/ha	23	23							23.0	23.0										
	Sản lượng	Tấn	17.25	17							17.3	17.3										
2	Ngô cả năm	Ha	7125	7,074	220.0	220.0	65.0	70.0	1,150.0	1,120.0	2,675.0	2,680.0	490.0	492.0	195.0	197.0	779.0	782.0	412.0	412.0	1,139.0	1,101.0
	Năng suất	Tạ/ha	53.51841	55	53.4	54.4	53.0	54.3	53.6	55.0	54.3	55.0	54.0	55.0	50.0	51.0	53.3	53.9	52.8	53.8	52.6	54.4
	Sản lượng	Tấn	38131.87	38,605	1,174.8	1,196.5	344.3	379.8	6,159.9	6,156.3	14,513.8	14,736.5	2,646.0	2,705.0	974.4	1,004.0	4,155.7	4,216.8	2,174.0	2,215.2	5,989.1	5,994.5
	Trong đó: Ngô lai	Ha	6754.4	6,900	215.0	215.0	64.4	65.0	980.0	1,110.0	2,640.0	2,670.0	490.0	490.0	190.00	190.00	755.0	770.0	400.0	400.0	1,020.0	990.0
	Năng suất	Tạ/ha	53.71316	55	53.5	54.5	53.0	54.5	54.0	55.0	54.3	55.0	54.0	55.0	50.0	51.0	53.5	54.0	53.0	54.0	53.0	55.0
	Sản lượng	Tấn	36280.02	37,743	1,150.3	1,171.8	341.3	354.3	5,292.0	6,105.0	14,335.2	14,685.0	2,646.0	2,695.0	950.0	969.0	4,039.3	4,158.0	2,120.0	2,160.0	5,406.0	5,445.0
	Ngô địa phương		370.6	174	5.0	5.0	0.6	5.0	170.0	10.0	35.0	10.0	0.0	2.0	5.0	7.0	24.0	12.0	12.0	12.0	119.0	111.0
	Năng suất	Tạ/ha	49.97	50	49.0	49.5	50.5	51.0	51.1	51.3	51.0	51.5	49.9	50.1	48.8	50.0	48.5	49.0	45.0	46.0	49.0	49.5
	Sản lượng	Tấn	1851.847	862	24.5	24.8	3.0	25.5	867.9	51.3	178.6	51.5	0.0	10.0	24.4	35.0	116.4	58.8	54.0	55.2	583.1	549.5
II	Cây có củ	Ha	2208.4	2,350	55.0	40.0	99.4	104.0	510.0	529.0	405.0	420.0	194.0	214.0	103.0	105.0	118.0	118.0	300.0	300.0	424.0	520.0
1	Sắn	Ha	1833.4	2,000	40.0	30.0	66.4	74.0	416.0	450.0	335.0	350.0	180.0	195.0	75.0	80.0	71.0	71.0	250.0	250.0	400.0	500.0
	Năng suất	Tạ/ha	178.5135	180	177.0	180.0	178.0	180.0	178.5	180.0	179.0	180.0	179.0	180.0	178.5	180.0	179.0	180.0	177.0	180.0	179.0	180.0
	Sản lượng	Tấn	32728.67	36,000	708.0	540.0	1,181.9	1,332.0	7,425.6	8,100.0	5,996.5	6,300.0	3,222.0	3,510.0	1,338.8	1,440.0	1,270.9	1,278.0	4,425.0	4,500.0	7,160.0	9,000.0
2	Khoai các loại	Ha	375	350	15.0	10.0	33.0	30.0	94.0	79.0	70.0	70.0	14.0	19.0	28.0	25.0	47.0	47.0	50.0	50.0	24.0	20.0
	Năng suất	Tạ/ha	90.79413	91	91.0	91.0	90.5	90.5	90.8	90.8	90.6	90.6	90.0	90.0	90.1	90.1	92.5	92.5	90.0	90.0	91.2	91.2
	Sản lượng	Tấn	3404.78	3,177	136.5	91.0	298.7	271.5	853.5	717.3	634.2	634.2	126.0	171.0	252.3	225.3	434.8	434.8	450.0	450.0	218.9	182.4

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2021	KH năm 2022	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
III	Cây thực phẩm	Ha	3889.5	3,928	204.0	200.0	156.0	166.0	395.0	390.0	1,002.0	1,002.0	192.0	202.0	154.5	169.0	635.0	650.0	361.0	355.0	790.0	794.0
1	Đậu các loại	Ha	1838.5	1,900	44.0	40.0	52.0	62.0	275.0	275.0	532.0	542.0	72.0	82.0	60.5	75.0	260.0	275.0	183.0	185.0	360.0	364.0
	Năng suất	Tạ/ha	7.433519	7	7.5	7.5	7.5	7.5	7.3	7.3	7.5	7.5	7.4	7.4	7.1	7.1	7.4	7.4	7.5	7.5	7.5	7.5
	Sản lượng	Tấn	1366.653	1,412	33.0	30.0	38.7	46.2	200.8	200.8	399.0	406.5	52.9	60.3	42.7	52.9	191.6	202.7	137.3	138.8	270.7	273.7
2	Rau các loại	Ha	2051	2,028	160.0	160.0	104.0	104.0	120.0	115.0	470.0	460.0	120.0	120.0	94.0	94.0	375.0	375.0	178.0	170.0	430.0	430.0
	Năng suất	Tạ/ha	119.9108	128	119.0	128.0	119.5	125.0	119.0	125.0	120.0	128.0	118.0	128.0	119.0	128.0	122.0	128.0	118.5	129.0	120.0	130.0
	Sản lượng	Tấn	24593.7	25,996	1,904.0	2,048.0	1,242.8	1,300.0	1,428.0	1,437.5	5,640.0	5,888.0	1,416.0	1,536.0	1,118.6	1,203.2	4,575.0	4,800.0	2,109.3	2,193.0	5,160.0	5,590.0
IV	Cây CNNN	Ha	985	983	42.0	40.0	37.0	37.0	65.0	65.0	450.0	450.0	38.0	38.0	55.0	55.0	84.0	83.7	48.0	48.0	166.0	166.0
1	Lạc cả năm	Ha	980	978	42.0	40.0	37.0	37.0	65.0	65.0	450.0	450.0	38.0	38.0	52.0	52.0	82.0	81.7	48.0	48.0	166.0	166.0
	Năng suất	Tạ/ha	15.62653	17	16.0	18.0	18.0	18.0	14.0	16.0	16.0	17.0	15.0	17.0	15.0	17.0	15.5	17.0	14.0	16.0	15.5	17.0
	Sản lượng	Tấn	1531.4	1,658	67.2	72.0	66.6	66.6	91.0	104.0	720.0	765.0	57.0	64.6	78.0	88.4	127.1	138.9	67.2	76.8	257.3	282.2
2	Cây Mía	Ha	5	5											3.0	3.0	2.0	2.0				
	Năng suất	Tạ	600.0	600											600.0	600.0	600.0	600.0				
	Sản lượng	Tấn	300.0	300											180.00	180.00	120.00	120.00				
V	Cây hàng năm khác	Ha	659.1	660	18.0	18.0	63.5	63.5	154.5	150.0	104.0	104.0	28.0	28.0	32.5	32.5	88.0	88.0	42.1	47.5	128.5	128.5
1	Đưa hấu	ha	33.0	35													20.0	20.0	3.0	5.0	10.0	10.0
	Năng suất	tạ/ha	241.7	140													240.0	140.0	240.1	140.0	245.5	140.0
	Sản lượng	tấn	797.5	490													480.0	280.0	72.0	70.0	245.5	140.0
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	305	305	8.0	8.0	11.0	11.0	65.0	62.0	65.0	65.0	15.0	15.0	15.0	15.0	54.0	54.0	7.0	10.0	65.0	65.0
	Năng suất	Tạ/ha	1137.593	1,144	1,490.0	1,490.0	1,106.0	1,130.0	1,100.0	1,145.0	1,135.0	1,142.0	1,287.0	1,287.0	1,228.0	1,228.0	1,099.0	1,115.0	1,290.6	1,100.0	1,100.0	1,115.0
	Sản lượng	Tấn	34696.6	34,901	1,192.0	1,192.0	1,216.6	1,243.0	7,150.0	7,099.0	7,377.5	7,423.0	1,930.5	1,930.5	1,842.0	1,842.0	5,934.6	6,021.0	903.4	903.4	7,150.0	7,247.5
3	Ớt	Ha	51	50	5.0	5.0	2.5	2.5	14.5	13.0	7.0	7.0	2.0	2.0	3.5	3.5	4.0	4.0	6.0	6.5	6.5	6.5
	Năng suất	Tạ/ha	139.451	133	133.0	133.0	135.0	135.0	135.0	135.0	140.0	130.0	142.0	135.0	145.0	135.0	145.0	133.0	143.0	130.0	145.0	135.0
	Sản lượng	Tấn	711.2	666	66.5	66.5	33.8	33.8	195.8	175.5	98.0	91.0	28.4	27.0	50.8	47.3	58.0	53.2	85.8	84.5	94.3	87.8
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	270.1	270	5.0	5.0	50.0	50.0	75.0	75.0	32.0	32.0	11.0	11.0	14.0	14.0	10.0	10.0	26.1	26.0	47.0	47.0
	Năng suất	Tạ/ha	111.1903	111	109.0	109.0	109.0	109.0	111.0	111.0	112.0	112.0	111.8	111.8	112.0	112.0	112.0	112.0	112.0	112.0	112.5	112.5
	Sản lượng	Tấn	3003.25	3,002	54.5	54.5	545.0	545.0	832.5	832.5	358.4	358.4	123.0	123.0	156.8	156.8	112.0	112.0	292.3	291.2	528.8	528.8
VI	Cây CNDN	Ha	12518.21	12,577	189.9	207.5	1,050.0	1,062.9	1,250.1	1,292.0	1,257.3	1,275.9	650.5	636.6	302.3	305.0	6,209.0	6,218.5	379.2	358.0	1,229.9	1,220.9
1	Hồ tiêu	Ha	1539.61	1,556	41.9	52.5	141.6	141.5	86.5	96.5	392.4	393.0	150.2	144.5	88.3	88.0	179.0	178.5	70.2	70.0	389.5	391.5
	Trồng mới	Ha	16	25	2.0	10.5	1.0	0.0	1.5	10.0	3.0	1.0	1.0	1.0	1.0	0.0	3.5	0.0	1.0	0.0	2.0	2.0
	Trong đó tái canh		0	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	302	236	7.0	4.0	0.0	1.0	0.0	1.5	1.5	4.5	13.0	12.5	0.0	1.0	5.5	8.5	0.0	1.0	275.0	202.0
	DT Kinh doanh	Ha	1222.61	1,296	32.9	38.0	140.6	140.5	85.0	85.0	387.9	387.5	136.2	131.0	87.3	87.0	170.0	170.0	69.2	69.0	112.5	187.5
	Năng suất	Tạ/ha	34.00046	33	33.90	33.90	33.98	33.98	32.95	32.95	34.45	34.45	33.19	32.95	32.85	32.85	35.95	35.95	32.50	32.50	33.45	28.87
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	4156.93	4,315	111.5	128.8	477.8	477.4	280.1	280.1	1,336.3	1,334.9	452.1	431.6	286.8	285.8	611.2	611.2	224.9	224.3	376.3	541.3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	KH năm 2022	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
*	Hồ tiêu doanh nghiệp	Ha	275.0	275																	275.0	275.0
	trồng mới	Ha	0.0	0																		
	Tái canh		0.0	0																		
	KTCB	Ha	275.0	200																	275.0	200.0
	kinh doanh	Ha	0.0	75																		75.0
	Dt kinh doanh đến thời điểm báo cáo	Ha		0																		
	Năng suất	Tạ/ha		22																		22.0
	SL	Tấn	0.0	165																		165.0
*	Hồ tiêu ND		1,264.6	1,281	41.9	52.5	141.6	141.5	86.5	96.5	392.4	393.0	150.2	144.5	88.3	88.0	179.0	178.5	70.2	70.0	114.5	116.5
	trồng mới		16.0	25	2.0	10.5	1.00		1.50	10.00	3.0	1.0	1.00	1.00	1.00		3.5	0.0	1.0		2.0	2.0
	Tái canh		0.0	0																		
	KTCB		27.0	36	7.0	4.0		1.00		1.50	1.5	4.5	13.00	12.50		1.00	5.5	8.5		1.0		2.0
	kinh doanh đến tháng 3/2021		1,221.6	1,221	32.9	38.0	140.6	140.5	85.00	85.00	387.9	387.5	136.20	131.00	87.31	87.00	170.0	170.0	69.2	69.0	112.5	112.5
	Năng suất		34.0	34	33.9	33.9	34.0	34.0	32.95	32.95	34.5	34.5	32.95	32.95	32.85	32.85	36.0	36.0	32.50	32.50	33.5	33.5
	SL		4,156.9	4,150	111.5	128.8	477.8	477.4	280.1	280.1	1,336.3	1,334.9	452.1	431.6	286.8	285.8	611.2	611.2	224.9	224.3	376.3	376.3
2	Cà phê tổng số	Ha	2515.9	2,528	148.0	155.0	369.6	380.6	162.7	169.6	258.5	276.5	500.3	492.1	214.0	217.0	346.0	356.0	286.8	265.8	230.0	215.0
	Trồng mới	Ha	80.5	87	8.0	7.0	8.0	20.0	7.0	5.0	17.5	25.0	7.0	10.0	2.0	3.0	8.0	10.0	3.0	2.0	20.0	5.0
	Tái canh		21.5	22	1.0	1.0	2.5	2.5	1.0	1.0	5.0	6.0	6.0	5.0	1.0	1.5	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	1.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	305.2	296	20.0	13.0	27.6	35.6	33.7	9.6	19.0	36.5	25.1	32.1	5.0	2.0	50.0	58.0	10.8	13.8	114.0	95.0
	Kinh doanh	Ha	2130.2	2,145	120.0	135.0	334.0	325.0	122.0	155.0	222.0	215.0	468.2	450.0	207.0	212.0	288.0	288.0	273.0	250.0	96.0	115.0
	Năng suất	Tạ/ha	37.0784	37	37	37.2	37.5	37.6	37	37.2	37	37.3	37	37.2	37	37.25	37	37.3	37	37.2	37	37.3
	Sản lượng nhân	Tấn	7898.44	8,000	444	502.2	1252.5	1222	451.4	576.6	821.4	801.95	1732.34	1674	765.9	789.7	1065.6	1074.24	1010.1	930	355.2	428.95
*	Cà phê ND	Ha	2515.9	2,528	148.0	155.0	369.6	380.6	162.7	169.6	258.5	276.5	500.3	492.1	214.0	217.0	346.0	356.0	286.8	265.8	230.0	215.0
	Trồng mới	Ha	80.5	87	8.0	7.0	8.0	20.0	7.0	5.0	17.5	25.0	7.0	10.0	2.0	3.0	8.0	10.0	3.0	2.0	20.0	5.0
	Trong đó tái canh		21.5	22	1.0	1.0	2.5	2.5	1.0	1.0	5.0	6.0	6.0	5.0	1.0	1.5	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	1.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	305.2	296	20.0	13.0	27.6	35.6	33.7	9.6	19.0	36.5	25.1	32.1	5.0	2.0	50.0	58.0	10.8	13.8	114.0	95.0
	Kinh doanh	Ha	2130.2	2,145	120.0	135.0	334.0	325.0	122.0	155.0	222.0	215.0	468.2	450.0	207.0	212.0	288.0	288.0	273.0	250.0	96.0	115.0
	Năng suất	Tạ/ha	37.0784	37	37.0	37.2	37.5	37.6	37.0	37.2	37.0	37.3	37.0	37.2	37.0	37.3	37.0	37.3	37.0	37.2	37.0	37.3
	Sản lượng nhân	Tấn	7898.44	8,000	444	502.2	1252.5	1222	451.4	576.6	821.4	801.95	1732.34	1674	765.9	789.7	1065.6	1074.24	1010.1	930	355.2	428.95
	Cà phê doanh nghiệp	Ha	0	0																		
	Trồng mới	Ha		0																		
	Trong đó tái canh		0	0																		
	Chăm sóc XDCB	Ha	0	0																		
	Kinh doanh	Ha	0	0																		
	Năng suất	tạ/ha		0																		
	Sản lượng nhân	tấn	0	0																		

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2021	KH năm 2022	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
3	Cao su tổng số	Ha	7,334.5	7,335			535.7	535.7	832.4	832.4	163.0	163.0					5,427.0	5,427.0	1.2	1.2	375.2	375.2
	trong môi		0.0	0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0					0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	KTCB		660.5	661			289.3	289.3	302.4	302.4	40.0	40.0					0.0	0.0	0.0	0.0	28.8	28.8
	kinh doanh		6,674.0	6,674			246.4	246.4	530.0	530.0	123.0	123.0					5,427.0	5,427.0	1.2	1.2	346.4	346.4
	Năng suất	Tạ	14.00	14			13.9	13.9	14.4	14.4	14.1	14.1					14.0	14.0	12.0	12.0	13.4	13.4
	SL (mù khô)	Tấn	9,344.73	9,345			343.18	343.18	761.00	761.00	173.16	173.16					7,601.65	7,601.65	1.44	1.44	464.30	464.30
	Cao su doanh nghiệp		5853.3	5,853			479.30	479.30	732.00	732.00	98.00	98.00					4,357.00	4,357.00	0.00	0.00	187.00	187.00
	Trồng mới	Ha	0	0																		
	Chăm sóc XDCB	Ha	561.3	561			289.30	289.30	252.00	252.00	20.0	20.0										
	Kinh doanh	Ha	5292	5,292			190.0	190.0	480.00	480.00	78.0	78.0					4,357.0	4,357.0			187.0	187.0
	Năng suất	Tạ/ha	14.50648	15			14.50	14.50	14.50	14.50	14.7	14.7					14.5	14.5			14.6	14.6
	Sản lượng	Tấn	7676.83	7,677			275.50	275.50	696.00	696.00	114.66	114.66					6,317.65	6,317.65	0.00	0.00	273.02	273.02
	Cao su nhân dân		1481.2	1,481			56.4	56.4	100.4	100.4	65.0	65.0					1,070.0	1,070.0	1.2	1.2	188.2	188.2
	Trồng mới	Ha	0	0																		
	Chăm sóc XDCB	Ha	99.2	99					50.40	50.40	20.0	20.0									28.8	28.8
	Kinh doanh	Ha	1382	1,382			56.4	56.4	50.00	50.00	45.0	45.0					1,070.0	1,070.0	1.2	1.2	159.4	159.4
	Năng suất	Tạ/ha	12.06874	12			12.00	12.00	13.00	13.00	13.0	13.0					12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0
	Sản lượng	Tấn	1667.9	1,668			67.7	67.7	65.0	65.0	58.5	58.5					1,284.0	1,284.0	1.4	1.4	191.3	191.3
4	Cây điều	Ha	1128.2	1,159			3.1	5.1	168.5	193.5	443.4	443.4					257.0	257.0	21.0	21.0	235.2	239.2
	Trồng mới	Ha	81	26			1.0	2.0	63.0	20.0	7.00						4.0		2.0		4.0	4.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	656.2	691			0.1	1.1	75.5	108.5	352.00	353.40					147.0	147.0	9.0	11.0	72.6	70.2
	Kinh doanh	Ha	391	442			2.0	2.0	30.0	65.0	84.40	90.00					106.0	110.0	10.0	10.0	158.6	165.0
	Năng suất	Tạ/ha	7.148542	7			7.1	7.1	7.2	7.2	7.2	7.2					7.2	7.2	7.0	7.0	7.1	7.1
	Sản lượng	Tấn	279.508	316			1.4	1.4	21.6	46.8	60.3	64.4					76.5	79.4	7.0	7.0	112.6	117.2
VII	Cây ăn quả	ha	1,781	1,800	108.4	111.0	152.8	154.0	318.3	321.0	105.80	108.00	124.4	126.0	106.0	108.0	467.0	469.0	74.0	77.0	323.9	326.0
	Tr đó: trồng mới	ha	192	0																		
VIII	Cây dược liệu (Đ.lãng, nghệ...)	ha	101	100	10.0	10.0	15.0	15.0	5.0	5.0	10.5	10.0	11.0	11.0	10.00	10.00	19.0	19.0			20.0	20.0
	Trồng mới	ha	10	10					2.0	2.0			4.5	4.5	1.0	1.0	2.0	2.0				
IX	Cây dâu tằm	ha	24.7	25	1.2	1.2	1.5	1.5			0.9	0.9			3.00	3.00	12.0	12.0	1.2	1.2	4.9	4.9
	Năng suất kén	tạ/ha	23.9	24	24.0	24.0	24.0	24.0			20.0	20.0			24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0
	Sản lượng	tấn	58.9	59	2.9	2.9	3.6	3.6	0.0	0.0	1.8	1.8	0.0	0.0	7.2	7.2	28.8	28.8	2.9	2.9	11.8	11.8
B	CHĂN NUÔI		86,407	103,490	8,535	8,538	5,648	5,650	7,356	16,934	10,616	10,641	8,557	8,871	4,913	5,224	13,734	18,334	9,358	9,720	17,690	19,578
-	Đàn trâu tổng số	Con	465	434							167	167	6	6			128	128			164	133
-	Đàn bò tổng số	Con	24,149	25,649	3,805.0	3,805.0	1,995	1,995	1,702	1,702	3,672	3,672	3,055	3,055	1,500	1,500	1,900	3,400	1,920	1,920	4,600	4,600
-	Đàn heo tổng số	Con	34,830	41,874	3,030	3,030	1,425	1,425	3,998	12,932	3,552	3,552	2,791	2,860	2,400	2,474	1,160	4,256	6,700	6,700	3,073	4,645
	Đàn dê	Con	33,664	35,533	1,700.0	1,703.0	2,228	2,230	1,656	2,300	3,225	3,250	2,705	2,950	1,013	1,250	10,546	10,550	738	1,100	9,853	10,200

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2021	KH năm 2022	Phân khai các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
*	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	6,075.1	8,044	644.8	644.9	362.5	362.6	675.3	1,890.0	770.6	771.4	621.6	641.1	427.8	445.3	595.1	1,079.8	1,012.2	1,023.8	965.1	1,185.1
	- Thịt trâu hơi		19.3	18	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	6.93	6.93	0.25	0.25	0.00	0.00	5.31	5.31	0.00	0.00	6.81	5.52
	- Thịt bò hơi	Tấn	1,138.4	1,209	179.37	179.37	94.05	94.05	80.23	80.23	173.10	173.10	144.01	144.01	70.71	70.71	89.57	160.28	90.51	90.51	216.85	216.85
	- Thịt heo hơi	Tấn	3,759.8	5,597	405.00	405.00	190.47	190.47	534.38	1,728.53	474.77	474.77	373.05	382.28	320.79	330.68	155.05	568.87	895.54	895.54	410.75	620.86
	- Thịt dê hơi	Tấn	1,078.7	1,139	54.47	54.57	71.39	71.46	53.06	73.70	103.34	104.14	86.68	94.53	32.46	40.05	337.93	338.06	23.65	35.25	315.72	326.84
-	Gia cầm	Con	86,777	89,362	6,600	6,600	7,254	7,254	8,331	8,331	13,716	13,716	19,415	22,000	4,213	4,213	8,000	8,000	2720	2720	16,528	16,528
*	Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	78.9	81	6.00	6.00	6.60	6.60	7.58	7.58	12.47	12.47	17.65	20.00	3.83	3.83	7.27	7.27	2.47	2.47	15.03	15.03
E	THUỖ SẢN		0.0	0																		
1	Tổng diện tích	Ha	15.7	21	2.0	2.0	1.10	1.10	2.00	2.00	0.5	1.0	1.2	1.2	1.0	1.0	3.00	3.00	2.00	7.00	2.9	2.9
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	0.0	0																		
-	Diện tích khai thác TN	Ha	0.0	0																		
2	Tổng sản lượng	Tấn	89.0	89	2.20	2.20	3.00	3.00	6.00	6.00	1.20	1.20	3.00	3.00	2.00	2.00	9.00	9.00	6.00	6.00	5.50	5.50
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	0.0	0																		
-	Sản lượng Khai thác	Tấn	0.0	0																		

Ghi chú: - Lúa Đông Xuân năm 2022 giao của xã Ia Blứ thấp hơn năm 2021 vì lý do người dân sản xuất lúa trong diện tích đất nông nghiệp của BQL rừng PH Nam Phú Nhơn chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất lúa.
- Đàn heo tăng 13,745 con (dự án Bách Mộc Phát 10000 con, các dự án Bách Mộc Hợp, DHN Gia Lai, Thuận Duyên một, Phát Tài Gia Lai triển khai nuôi 60% so với thuyết minh dự án

'- Đàn bò tăng 1500 con (dự án Công ty Trường Hải triển khai nuôi 25 % so với thuyết minh dự án)

'- Đàn dê tăng 1869 con, đàn gia cầm tăng 2585 con